



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Số 265

Ngày 07 tháng 05 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ XÂY DỰNG

- | | | |
|--------------|---|----|
| 09-04-2026 - | Thông tư số 12/2026/TT-BXD ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện | 3 |
| 09-04-2026 - | Thông tư số 13/2026/TT-BXD ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ác quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện | 19 |

VĂN BẢN KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- | | | |
|--------------|---|----|
| 23-04-2026 - | Quyết định số 710/QĐ-TTg thành lập Mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia | 38 |
|--------------|---|----|

BỘ XÂY DỰNG

- | | | |
|--------------|---|----|
| 31-03-2026 - | Quyết định số 429/QĐ-BXD về việc công bố Thông tư số 51/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) tiếp tục có hiệu lực kể từ ngày Nghị định số | 43 |
|--------------|---|----|

61/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành

VĂN BẢN HỢP NHẤT - NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

- | | | |
|--------------|---|----|
| 23-01-2026 - | Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư Hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản | 45 |
| 23-01-2026 - | Văn bản hợp nhất số 39/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư Hướng dẫn chính sách cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ | 59 |
| 23-01-2026 - | Văn bản hợp nhất số 40/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư Hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa | 68 |
| 23-01-2026 - | Văn bản hợp nhất số 41/VBHN-NHNN hợp nhất Thông tư Quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng | 75 |

BỘ XÂY DỰNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2026

THÔNG TƯ**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô
điện, xe gắn máy điện**

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về động cơ sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.

Số hiệu QCVN 30:2026/BXD.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2026 và thay thế Khoản 19 Điều 1 Thông tư số 48/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tiêu thụ năng lượng xe cơ giới; xe máy chuyên dùng; phụ tùng xe cơ giới; thiết bị an toàn cho trẻ em.

2. Các kiểu loại động cơ xe mô tô điện, xe gắn máy điện đã được tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra, hồ sơ đăng ký thử nghiệm, hồ sơ đăng ký chứng nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận theo các quy định tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

3. Báo cáo thử nghiệm động cơ xe mô tô điện, xe gắn máy điện cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực và báo cáo thử nghiệm động cơ xe mô tô điện, xe gắn máy điện cấp theo Khoản 2 Điều này được sử dụng để chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Anh Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 30:2026/BXD

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ ĐỘNG CƠ SỬ DỤNG CHO XE MÔ TÔ ĐIỆN, XE GẮN
MÁY ĐIỆN**

*National technical regulation
on motor used for electric motorcycles, electric mopeds*

HÀ NỘI - 2026

QCVN 30:2026/BXD

Lời nói đầu

QCVN 30:2026/BXD do Cục Đăng kiểm Việt Nam biên soạn và trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành theo Thông tư số 12/2026/TT-BXD ngày 09 tháng 04 năm 2026.

Quy chuẩn QCVN 30:2026/BXD thay thế QCVN 90:2024/BGTVT.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ ĐỘNG CƠ SỬ DỤNG CHO XE MÔ TÔ ĐIỆN, XE GẮN MÁY ĐIỆN**

***National technical regulation
on motor used for electric motorcycles, electric mopeds***

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

1.1.1. Quy chuẩn này quy định về yêu cầu kỹ thuật của động cơ mới sử dụng cho xe mô tô điện và xe gắn máy điện (sau đây gọi tắt là động cơ điện) trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với: cơ sở sản xuất, lắp ráp trong nước; tổ chức, cá nhân nhập khẩu động cơ điện; tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với động cơ điện.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này các từ ngữ được hiểu như sau:

1.3.1 Kiểu loại động cơ điện (*Type of motor*): các động cơ điện được coi là cùng kiểu loại nếu không có sự khác nhau ít nhất một trong các nội dung sau:

1.3.1.1. Tên cơ sở sản xuất và địa chỉ cơ sở sản xuất;

1.3.1.2. Nhân hiệu;

1.3.1.3. Thiết kế của động cơ điện;

1.3.1.4. Các thông số kỹ thuật sau:

1.3.1.4.1. Điện áp danh định;

1.3.1.4.2. Công suất danh định;

1.3.1.4.3. Công suất lớn nhất;

1.3.1.4.4. Tốc độ quay danh định;

1.3.1.4.5. Nhân hiệu, số loại/ mã kiểu loại, điện áp sử dụng của bộ điều khiển điện.

- 1.3.2.** Điện áp danh định (*Nominal voltage*): Điện áp do nhà sản xuất quy định để động cơ điện hoạt động bình thường, ổn định và đạt được thông số kỹ thuật theo thiết kế.
- 1.3.3.** Điện áp sử dụng của bộ điều khiển điện (*Operating voltage of the controller*): Điện áp hoặc dải điện áp do cơ sở sản xuất quy định để bộ điều khiển cung cấp năng lượng cho động cơ điện hoạt động an toàn và hiệu quả.
- 1.3.4.** Công suất danh định (*Rated power*): Công suất đầu ra do nhà sản xuất quy định khi động cơ điện hoạt động ở điều kiện danh định mà không vượt quá giới hạn nhiệt cho phép.
- 1.3.5.** Công suất lớn nhất (*Peak power*): Công suất đầu ra lớn nhất của động cơ điện ở chế độ ngắn hạn.
- 1.3.6.** Chế độ không tải (*No-load*): Chế độ hoạt động động cơ điện không mang tải.
- 1.3.7.** Động cơ điện sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện là máy điện có chức năng biến đổi điện năng thành cơ năng để xe chuyển động. Động cơ điện bao gồm tối thiểu các bộ phận sau: phần tĩnh (stator), phần quay (rotor).

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Yêu cầu chung

- 2.1.1.** Kết cấu và thông số kỹ thuật của động cơ điện phải phù hợp với đăng ký của cơ sở sản xuất và Quy chuẩn này.
- 2.1.2.** Bề mặt động cơ điện không được gỉ, không có vết rạn nứt, lớp sơn không được bong tróc, các bộ phận cố định phải được lắp đặt chắc chắn.
- 2.1.3.** Trên động cơ điện phải thể hiện điện áp danh định và công suất danh định tại các vị trí có thể quan sát được sau khi động cơ điện đã được lắp hoàn chỉnh. Điện áp danh định và công suất danh định phải rõ ràng, dễ đọc, không thể xóa được trên bề mặt động cơ điện.
- 2.1.4.** Động cơ điện phải có số động cơ. Số động cơ phải rõ ràng và không được đục sửa, không được tẩy xóa. Số động cơ được đóng chìm hoặc khắc chìm

hoặc dập nổi tại vị trí có thể quan sát được sau khi động cơ điện đã được lắp hoàn chỉnh.

2.1.5. Trên bộ điều khiển điện của động cơ điện phải có nhãn hiệu, số loại/ mã kiểu loại, điện áp sử dụng của bộ điều khiển.

2.2. Công suất động cơ điện

Khi thử nghiệm theo điểm A.3 Phụ lục A của Quy chuẩn này, công suất lớn nhất, công suất danh định và tốc độ quay danh định của động cơ điện sai khác không quá $\pm 5\%$ so với giá trị tương ứng đăng ký.

2.3. Hiệu suất động cơ điện

Khi thử nghiệm theo điểm A.3 Phụ lục A của Quy chuẩn này, hiệu suất của động cơ điện không được nhỏ hơn 75% tại giá trị mô men xoắn danh định, và không được nhỏ hơn 70% tại giá trị mô men xoắn bằng 50% và 160% giá trị mô men xoắn danh định.

2.4. Khả năng chịu quá tải

Khi thử nghiệm theo điểm A.4 Phụ lục A của Quy chuẩn này, động cơ điện không được có biến dạng cơ học có thể nhìn thấy được và phải hoạt động bình thường.

2.5. Cách điện

2.5.1. Khi thử nghiệm theo điểm A.5.1 Phụ lục A của Quy chuẩn này, động cơ điện phải hoạt động bình thường.

2.5.2. Khi thử nghiệm theo điểm A.5.2 Phụ lục A của Quy chuẩn này, điện trở cách điện giữa cuộn dây và vỏ động cơ điện không được nhỏ hơn 100 M Ω .

2.6. Độ tăng nhiệt

Khi thử nghiệm theo điểm A.6 Phụ lục A của Quy chuẩn này, độ tăng nhiệt của cuộn dây (Δt) không được lớn hơn 65 °C và của vỏ động cơ điện không được lớn hơn 60 °C.

2.7. Khả năng bảo vệ của vỏ động cơ điện

Khi thử nghiệm theo điểm A.7 Phụ lục A của Quy chuẩn này, động cơ điện phải chống lại được sự xâm nhập của sợi dây vào bên trong động cơ điện.

2.8. Tính năng bảo vệ của bộ điều khiển điện

Bộ điều khiển điện của động cơ điện phải có tính năng bảo vệ khi sụt áp, quá dòng. Khi thử nghiệm theo mục A.8 Phụ lục A của Quy chuẩn này, giá trị điện áp bảo vệ khi sụt áp và giá trị dòng điện bảo vệ khi quá dòng phải phù hợp với đăng ký của cơ sở sản xuất.

3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Phương thức kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận

Động cơ điện nhập khẩu, sản xuất lắp ráp phải được kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận theo quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phụ tùng xe cơ giới.

3.2. Tài liệu kỹ thuật và mẫu thử

Khi đăng ký thử nghiệm, cơ sở sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu động cơ điện phải cung cấp cho cơ sở thử nghiệm tài liệu kỹ thuật và mẫu thử theo yêu cầu nêu tại điểm 3.2.1 và 3.2.2 của Quy chuẩn này.

3.2.1. Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật

Tài liệu kỹ thuật của động cơ điện theo mẫu quy định tại Phụ lục B của Quy chuẩn này và bản vẽ kỹ thuật của động cơ điện.

3.2.2. Yêu cầu về mẫu thử

Đối với mỗi kiểu loại động cơ điện sản xuất lắp ráp, trong từng lô hàng nhập khẩu.

Số lượng mẫu thử: 02.

Mỗi mẫu thử phải kèm theo các cụm chi tiết để động cơ điện hoạt động bình thường.

3.3. Báo cáo thử nghiệm

Báo cáo thử nghiệm phải thể hiện được các hạng mục thử nghiệm và kết quả thử nghiệm tương ứng các yêu cầu nêu tại điểm 2 của Quy chuẩn này.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- 4.1.** Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức kiểm tra, giám sát, hướng dẫn trong việc thực hiện Quy chuẩn này.
- 4.2.** Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu được viện dẫn trong Quy chuẩn này sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

PHỤ LỤC A**Phương pháp thử****A.1. Yêu cầu về thiết bị và điều kiện thử nghiệm**

- A.1.1.** Thiết bị đo nhiệt độ phải có phạm vi đo phù hợp và có độ phân giải không lớn hơn 1 °C.
- A.1.2.** Thiết bị đo mô men xoắn có phạm vi đo phù hợp và sai số không lớn hơn 1 % giá trị mô men xoắn được đo.
- A.1.3.** Thiết bị đo tốc độ quay có phạm vi đo phù hợp và sai số không lớn hơn 1% giá trị tốc độ quay được đo.
- A.1.4.** Thiết bị đo điện áp, cường độ dòng điện và điện trở: sai số không lớn hơn 1% giá trị được đo.
- A.1.5.** Nhiệt độ môi trường thử nghiệm không lớn hơn 35 °C.

A.2. Thử nghiệm các yêu cầu chung

Việc kiểm tra các yêu cầu chung tại điểm 2.1 của Quy chuẩn này được tiến hành bằng phương pháp quan sát, lay lắc bằng tay.

A.3. Thử nghiệm công suất và hiệu suất của động cơ điện

Trục ra của động cơ điện hoặc của bộ truyền động (nếu có) được kết nối với thiết bị thử nghiệm. Động cơ điện được vận hành ở chế độ không tải và điện áp danh định. Sau khi động cơ điện hoạt động ổn định, tăng dần mức tải, ghi nhận đồng thời giá trị mô men xoắn và tốc độ quay tương ứng trên thiết bị đo tại mỗi điểm đo. Sử dụng giá trị tốc độ quay và mô men xoắn đo được trên thiết bị để tính công suất đầu ra P.

Công thức tính công suất đầu ra:

$$P = \frac{2.\pi.n.M}{60}.\alpha \quad (1)$$

Trong đó:

P: Công suất đầu ra động cơ điện (W);

$$\pi = 3,1416$$

n: Tốc độ quay tại đầu ra động cơ điện (vòng/phút);

M: Mô men xoắn tại đầu ra động cơ điện (N.m);

α : Hệ số hiệu chỉnh đối với hiệu suất truyền động.

Xác định hệ số hiệu chỉnh α như sau:

Nếu điểm đo là vị trí đầu trục ra của động cơ điện thì $\alpha = 1$

Nếu điểm đo không phải là vị trí đầu trục ra của động cơ điện thì hệ số này được tính toán theo công thức:

$$\alpha = \frac{1}{\eta_t} \quad (2)$$

Trong đó η_t là hiệu suất truyền động giữa trục động cơ điện và điểm đo.

Hiệu suất truyền động η_t được xác định theo tích số các hiệu suất η_j của mỗi thành phần truyền động theo công thức:

$$\eta_t = \eta_1 \cdot \eta_2 \cdot \dots \cdot \eta_j \quad (3)$$

Hiệu suất η_j của một số thành phần truyền động quy định tại Bảng A.1.

Bảng A.1. Hiệu suất của một số thành phần truyền động

Thành phần truyền động		Hiệu suất (η_j)
Bánh răng	Răng thẳng	0,98
	Răng xoắn	0,97
	Răng nghiêng	0,96
Xích	Con lăn	0,95
	Xích chống ồn	0,98
Đai	Có răng	0,95
	Hình thang	0,94
Khớp nối thủy lực hoặc bộ biến đổi thủy lực	Khớp nối thủy lực	0,92
	Bộ biến đổi thủy lực không khóa	0,92

Sử dụng thiết bị để đo đồng thời điện áp và cường độ dòng điện tại giá trị 50%, 100% và 160% mô men xoắn danh định. Sử dụng giá trị điện áp và cường độ dòng điện đo được để tính công suất đầu vào P_1 .

Công thức tính công suất đầu vào P_1 như sau:

$$P_1 = U.I$$

U : Điện áp danh định (V)

I : Dòng điện thử nghiệm (A)

Công thức tính hiệu suất:

$$\eta = \frac{P}{P_1} \cdot 100 \quad (4)$$

Trong đó:

P : Công suất đầu ra tại đầu ra động cơ điện (W);

η : Hiệu suất của động cơ điện (%);

P_1 : Công suất đầu vào (W).

A.4. Thử nghiệm khả năng chịu quá tải

Lắp động cơ điện cố định trên thiết bị thử nghiệm. Động cơ điện được vận hành ở chế độ không tải và điện áp danh định. Sau khi động cơ điện hoạt động ổn định, tăng dần tải cho động cơ điện đến khi mô men xoắn bằng 2,5 lần mô men xoắn danh định, thời gian thử nghiệm là 1 phút. Sau đó giảm tải về chế độ không tải.

A.5. Thử nghiệm cách điện

A.5.1. Thử nghiệm cách điện giữa các cuộn dây

Động cơ điện được vận hành chế độ không tải và điện áp danh định. Sau khi động cơ điện hoạt động ổn định, tăng từ từ điện áp thử nghiệm lên bằng 1,3 lần điện áp danh định, giữ điện áp này trong thời gian 3 phút. Sau đó giảm điện áp thử nghiệm về điện áp danh định. Trong trường hợp hệ thống bảo vệ động cơ điện ngắt khi chưa tới điện áp thử nghiệm thì kết thúc quá trình thử nghiệm và hạng mục này được đánh giá là đạt yêu cầu.

A.5.2. Thử nghiệm điện trở cách điện giữa cuộn dây và vỏ của động cơ điện

Phép thử được thực hiện bằng thiết bị đo điện trở (ví dụ Mê gôm mét) có điện áp 250 V đối với động cơ điện có điện áp danh định không lớn hơn 36 V và 500 V đối với động cơ điện có điện áp danh định lớn hơn 36 V.

A.6. Thử nghiệm độ tăng nhiệt

Lắp động cơ điện lên giá thử nghiệm. Để nhiệt độ động cơ điện ổn định (nhiệt độ đo tại một chi tiết kim loại trên stato của động cơ điện không thay đổi khi đo cách nhau 5 phút). Đo điện trở của cuộn dây và nhiệt độ trong phòng thử nghiệm (nhiệt độ cuộn dây). Vận hành động cơ điện ở chế độ không tải và

điện áp danh định cho đến khi nhiệt độ động cơ điện ổn định. Tắt nguồn điện, tiến hành đo điện trở của cuộn dây và nhiệt độ trong phòng thử nghiệm.

Độ tăng nhiệt độ cuộn dây theo phương pháp điện trở, độ tăng nhiệt độ này được tính theo công thức (5):

$$\Delta t = \frac{R_2 - R_1}{R_1} \cdot (k + t_1) + t_1 - t_2$$

(5)

Trong đó:

Δt : độ tăng nhiệt độ của cuộn dây (°C).

R_1 : điện trở của cuộn dây khi bắt đầu thử nghiệm (Ω).

R_2 : điện trở của cuộn dây khi kết thúc thử nghiệm (Ω).

t_1 : nhiệt độ phòng (cuộn dây) lúc bắt đầu thử nghiệm (°C).

t_2 : nhiệt độ của chất làm mát khi kết thúc thử nghiệm được đo tại vị trí gần nhất với vị trí điểm đo t_1 (°C).

k : nghịch đảo của hệ số nhiệt độ của điện trở ở 0 °C của vật liệu bán dẫn, $k = 235$ đối với cuộn dây bằng đồng và $k = 225$ đối với cuộn dây bằng nhôm.

Đo nhiệt độ vỏ động cơ điện.

Nhiệt độ vỏ động cơ điện được đo tại vị trí có nhiệt độ cao nhất. Độ tăng nhiệt độ của vỏ động cơ điện bằng hiệu số nhiệt độ của vỏ động cơ điện đo sau và trước khi thử nghiệm.

A.7. Thử nghiệm khả năng bảo vệ của vỏ động cơ điện

Bảo vệ đối với vật rắn xâm nhập

Thử nghiệm được thực hiện với một sợi dây bằng thép, thẳng, có đường kính là $1_{0}^{+0.05}$ mm, có độ cứng đủ lớn để sao cho trong quá trình thử nghiệm sợi dây thép không được bị cong, gãy. Đầu của sợi dây không được có ba vĩa, mặt đầu của dây phẳng và vuông góc đường tâm của dây. Đặt một lực là $1_{-0.1}^{+0.1}$ N vào đầu kia của sợi dây.

A.8. Thử nghiệm tính năng bảo vệ của bộ điều khiển điện

A.8.1. Tính năng bảo vệ sụt áp

Động cơ điện được vận hành không tải ở điện áp danh định cho đến khi hoạt động ổn định, giảm dần điện áp cung cấp cho bộ điều khiển động cơ điện cho đến khi nguồn điện cung cấp cho động cơ điện bị ngắt. Ghi nhận giá trị điện áp khi ngắt

A.8.2. Tính năng bảo vệ quá dòng

Lắp động cơ điện cố định trên thiết bị thử nghiệm công suất, vận hành động cơ điện hoạt động ở chế độ không tải và điện áp danh định cho đến khi động cơ điện hoạt động ổn định. Tăng dần tải cho động cơ điện cho đến khi dòng điện đầu vào của bộ điều khiển đạt giá trị cực đại, giá trị dòng điện này được ghi nhận làm giá trị bảo vệ quá dòng bộ điều khiển.

PHỤ LỤC B
BẢN ĐĂNG KÝ THÔNG SỐ KỸ THUẬT ĐỘNG CƠ SỬ DỤNG CHO XE MÔ TÔ
ĐIỆN, XE GẮN MÁY ĐIỆN

- B.1. Tên địa chỉ cơ sở sản xuất:
- B.2. Nhãn hiệu:
- B.3. Số loại/ mã kiểu loại động cơ điện:
- B.4. Ký hiệu thiết kế/ ký hiệu sản phẩm:
- B.5. Số động cơ mẫu:
- B.6. Loại động cơ điện:
- B.7. Điện áp danh định (V):
- B.8. Mô men xoắn danh định (N.m):
- B.9. Tốc độ quay danh định (vòng/phút):
- B.10. Công suất danh định (W):
- B.11. Công suất lớn nhất (W):
- B.12. Bộ điều khiển điện của động cơ điện
 - B.12.1. Nhãn hiệu:
 - B.12.2. Số loại/ mã kiểu loại:
 - B.12.3. Điện áp sử dụng (V):
 - B.12.4. Nhà sản xuất:
 - B.12.5. Giá trị điện áp bảo vệ sụt áp (V):
 - B.12.6. Giá trị dòng điện bảo vệ quá dòng (A):
 - B.12.7. Số cấp tốc độ:
- B.13. Bộ truyền động (nếu có)
 - B.13.1. Kiểu loại:
 - B.13.2. Tỷ số truyền:
- B.14. Thuyết minh số động cơ, phương pháp và vị trí đóng số động cơ:
- B.15. Bản vẽ kỹ thuật : phải rõ ràng, dễ đọc, có ký hiệu bản vẽ (Ký hiệu thiết kế/ ký hiệu sản phẩm) phù hợp, thể hiện được hình dáng, tối thiểu các kích thước

cơ bản (dài, rộng, cao), đường kính trục của động cơ điện và vị trí tương ứng của các ký hiệu có trên động cơ điện.

B.16. Sơ đồ đấu nối của bộ điều khiển động cơ điện.

B.17. Ảnh chụp kiểu dáng

Ảnh chụp động cơ điện mẫu thử nghiệm, bộ điều khiển điện và tem nhãn bộ điều khiển điện vào đây và đóng dấu giáp lai

Yêu cầu: ảnh chụp hai bên vuông góc của động cơ mẫu, phong nền sạch sẽ, đồng màu.

Chúng tôi cam kết bản đăng ký này phù hợp với kiểu loại động cơ điện đã đăng ký thử nghiệm và chịu trách nhiệm hoàn toàn về các vấn đề phát sinh do khai sai hoặc khai không đủ nội dung trong bản đăng ký này.

Cơ sở đăng ký thử nghiệm

(Ký tên, đóng dấu)

BỘ XÂY DỰNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2026/TT-BXD

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2026

THÔNG TƯ**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy sử dụng cho xe mô tô
điện, xe gắn máy điện**

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 Luật có liên quan đến an ninh, trật tự số 118/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 78/2025/ NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và nghị định số 79/2025/ NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ắc quy sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện.

Số hiệu QCVN 31:2026/BXD.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2026 và thay thế Khoản 20 Điều 1 Thông tư số 48/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, tiêu thụ năng lượng xe cơ giới; xe máy chuyên dùng; phụ tùng xe cơ giới; thiết bị an toàn cho trẻ em.

2. Các kiểu loại ắc quy xe mô tô điện, xe gắn máy điện đã được tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra, hồ sơ đăng ký thử nghiệm, hồ sơ đăng ký chứng nhận trước ngày Thông tư này có hiệu lực được tiếp tục kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận theo các quy định tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

3. Báo cáo thử nghiệm ắc quy xe mô tô điện, xe gắn máy điện cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực và báo cáo thử nghiệm ắc quy xe mô tô điện, xe gắn máy điện cấp theo Khoản 2 Điều này được sử dụng để chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Anh Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 31:2026/BXD

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ ẮC QUY SỬ DỤNG CHO XE MÔ TÔ ĐIỆN,
XE GẮN MÁY ĐIỆN**

*National technical regulation
on traction batteries used for electric motorcycles, electric mopeds*

HÀ NỘI – 2026

Lời nói đầu

QCVN 31:2026/BXD do Cục Đăng kiểm Việt Nam biên soạn và trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Xây Dựng ban hành theo Thông tư số 13/2026/TT-BXD ngày 09 tháng 04 năm 2026.

QCVN 31:2026/BXD thay thế QCVN 91:2024/BGTVT.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ ẮC QUY SỬ DỤNG CHO XE MÔ TÔ ĐIỆN, XE GẮN MÁY ĐIỆN
National technical regulation
on traction batteries used for electric motorcycles, electric mopeds

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định về yêu cầu kỹ thuật của ắc quy mới, sử dụng cho xe mô tô điện, xe gắn máy điện (sau đây gọi tắt là ắc quy) trong sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và theo yêu cầu của cơ quan quản lý.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với: các cơ sở sản xuất, lắp ráp trong nước, tổ chức, cá nhân nhập khẩu ắc quy; các tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ắc quy.

1.3. Giải thích từ ngữ

1.3.1. Ắc quy chì axit kiểu kín SLA (Sealed lead acid battery)

Là ắc quy chì axit có cấu tạo tự bảo vệ không để hơi axit tự do thoát ra ngoài và không phải bổ sung nước hoặc dung dịch trong quá trình sử dụng.

1.3.2. Ắc quy chì axit kiểu có van điều chỉnh VRLA (Valve regulated lead acid battery)

Là ắc quy chì axit có van điều chỉnh khi áp suất tăng, có khả năng chống mất nước cao nên không cần bổ sung hoặc ít phải bổ sung nước hoặc dung dịch trong quá trình sử dụng.

1.3.3. Ắc quy Niken metal hydride

Là loại ắc quy có cấu tạo điện cực dương là Niken hydroxit, điện cực âm là kim loại qua xử lý hydro, được ngâm trong dung dịch kiềm.

1.3.4. Ắc quy Lithium-Ion

Là loại ắc quy được tổ hợp từ nhiều đơn thể liên kết nối tiếp và/hoặc song song, có cấu tạo điện cực âm là Cacbon hoặc Graphit hoặc các vật liệu

Cacbon khác, điện cực dương có thể là hợp chất ô xít kim loại của Lithium và các nguyên tố Coban, Nikel, Mangan, Vanadi hoặc trên cơ sở các vật liệu khác.

1.3.5. Điện áp danh định

Là giá trị điện áp trên danh nghĩa (đơn vị V) do cơ sở sản xuất quy định dùng để xác định hoặc nhận dạng điện áp của ắc quy.

1.3.6. Điện áp ngưỡng

Là giá trị điện áp nhỏ nhất (đơn vị V) đảm bảo an toàn cho ắc quy hoạt động bình thường.

Giá trị điện áp ngưỡng đối với ắc quy chì a xít là 1.75 (V) cho một ngăn công tác (n).

Giá trị điện áp ngưỡng đối với ắc quy Lithium-ion và ắc quy Niken metal hydride do cơ sở sản xuất quy định.

1.3.7. Dung lượng danh định

Là định lượng trên danh nghĩa (đơn vị Ah) do nhà sản xuất quy định về tổng số ampe giờ (Ah) mà ắc quy phóng ra theo các chế độ làm việc của ắc quy sau khi ắc quy được nạp đầy.

1.3.8. Dung lượng danh định (C₃)

Là định lượng trên danh nghĩa (đơn vị Ah) do nhà sản xuất quy định về tổng số ampe giờ (Ah) mà ắc quy phóng ra ở chế độ 3 giờ sau khi ắc quy được nạp đầy.

1.3.9. Ắc quy được nạp đầy

Trước khi nạp theo điểm 1.3.9.1; 1.3.9.2 thì ắc quy phải được phóng điện với dòng điện phóng I₃ (A) cho đến khi điện áp ắc quy giảm xuống đến giá trị điện áp ngưỡng.

1.3.9.1. Ắc quy được nạp đầy theo quy trình nạp hoặc bằng bộ nạp của nhà sản xuất (áp dụng cho tất cả các loại ắc quy)

Ắc quy được nạp đầy theo quy trình nạp hoặc bộ nạp điện ắc quy tương ứng do cơ sở sản xuất, nhập khẩu đăng ký và cung cấp.

1.3.9.2. Ấc quy được nạp đầy không dùng bộ nạp của nhà sản xuất (chỉ áp dụng đối với ắc quy chì axit)

Nếu cơ sở sản xuất, nhập khẩu không cung cấp được quy trình nạp đầy và bộ nạp điện ắc quy thì ắc quy được nạp đầy theo quy định đối với một trong các loại ắc quy tương ứng sau:

1.3.9.2.1. Đối với ắc quy chì axit kiểu kín SLA

Ắc quy được nạp với dòng điện không đổi $0,5 \times I_3$ (A) cho đến khi điện áp ắc quy đạt $n \times 2,4$ (V), sau đó nạp tiếp với dòng điện $0,25 \times I_3$ (A) cho đến khi điện áp ắc quy thay đổi không quá 0,05 (V/h) trong 3 giờ liên tục.

n là số ngăn công tác trong một ắc quy thành phẩm.

1.3.9.2.2. Đối với ắc quy chì axit kiểu có van điều chỉnh VRLA

Ắc quy được nạp với điện áp không đổi $n \times 2,4$ (V) và dòng điện lớn nhất I_3 (A) trong 16 giờ hoặc đến khi dòng điện không thay đổi trong 3 giờ liên tục.

n là số ngăn công tác trong một ắc quy thành phẩm.

1.3.10. Rò rỉ

Ắc quy được coi là bị rò rỉ khi lượng dung dịch, khí thoát ra ngoài ắc quy có thể quan sát được.

1.3.11. Cháy

Ắc quy được coi là bị cháy khi có khói hoặc ngọn lửa phát ra. Tia lửa điện và hồ quang điện sẽ không được tính là ngọn lửa.

1.3.12. Nổ

Là sự giải phóng năng lượng bất ngờ tạo ra lực nén làm các mảnh vỡ ra có thể làm hư hại về cấu trúc của đối tượng được kiểm tra.

1.3.13. Cấp bảo vệ IPXXB

Là sự bảo vệ được cung cấp bởi một tấm chắn hoặc bọc liên quan đến việc tiếp xúc với các bộ phận hoạt động. Ngón tay kiểm tra cấp bảo vệ IPXXB được miêu tả trong hình B.1 Phụ lục B của Quy chuẩn này.

1.3.14. Vỡ

Là những chỗ bị hở ra qua lớp vỏ hoặc bị xé rộng ra do một nguyên nhân nào đó mà đủ rộng cho một ngón tay kiểm tra (IPXXB) xuyên qua và chạm

vào các bộ phận bên trong.

1.3.15. Ấc quy điện áp cao

Là ắc quy có giá trị điện áp danh định lớn hơn 60 V.

1.3.16. Kiểu loại ắc quy

Các ắc quy được coi là cùng kiểu loại nếu không có sự khác nhau ít nhất một trong các nội dung sau:

1.3.16.1. Tên cơ sở sản xuất;

1.3.16.2. Nhãn hiệu;

1.3.16.3. Loại ắc quy;

1.3.16.4. Thiết kế của ắc quy;

1.3.16.5. Điện áp danh định và dung lượng danh định ở các chế độ phóng điện (hr).

1.3.17. Tên thương hiệu hoặc nhãn hiệu

Là sự nhận dạng thương hiệu hoặc nhãn hiệu do cơ sở sản xuất ắc quy xác định và thể hiện trên ắc quy.

1.3.18. Ấc quy tháo rời

Là loại ắc quy theo thiết kế có thể được người sử dụng dễ dàng tháo rời khỏi xe để nạp ngoài.

2. QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

2.1. Yêu cầu chung

2.1.1. Ấc quy phải được chế tạo đúng theo tài liệu kỹ thuật của cơ sở sản xuất.

2.1.2. Ký hiệu điện cực: Điện cực dương của ắc quy phải được ký hiệu bằng dấu cộng (+), điện cực âm phải được ký hiệu bằng dấu trừ (-). Các ký hiệu này phải rõ ràng, khó tẩy xóa, khó bong tróc.

2.1.3. Vỏ của ắc quy không bị biến dạng, không bị nứt, các bộ phận phải được lắp đặt chắc chắn.

2.1.4. Ký hiệu trên ắc quy phải thể hiện những thông số: điện áp danh định, dung lượng danh định ở chế độ 3 giờ, các ký hiệu này phải rõ ràng, khó tẩy xóa, khó bong tróc.

2.1.5. Đối với ắc quy điện áp cao, trên ắc quy phải có ký hiệu quy định tại Phụ lục C của Quy chuẩn này, ký hiệu này phải rõ ràng, khó tẩy xóa, khó bong tróc.

2.2. Đặc tính điện

2.2.1. Điện áp danh định

Điện áp của ắc quy đo được khi thử nghiệm theo điểm A.1.2.1, A.1.3, A.3.1 Phụ lục A Quy chuẩn này không được thấp hơn giá trị điện áp danh định và không được vượt quá 15% so với giá trị điện áp danh định.

2.2.2. Dung lượng danh định (C_3)

Dung lượng đo được của ắc quy (C_e) khi kết thúc thử nghiệm theo điểm A.1.2.1, A.1.2.3, A.1.3, A.3.2. Phụ lục A Quy chuẩn này không được nhỏ hơn:

2.2.2.1. 90% giá trị dung lượng danh định (C_3) đối với ắc quy chì axit;

2.2.2.2. 100% giá trị dung lượng danh định (C_3) đối với ắc quy Nikel metal hydride và ắc quy Lithium-ion.

2.2.3. Tính năng phóng điện với dòng điện lớn (chỉ áp dụng đối với ắc quy chì axit)

Sau khi kết thúc thử nghiệm theo điểm A.1.2.1, A.1.2.3, A.1.3, A.3.3. Phụ lục A của Quy chuẩn này đối với ắc quy hoàn chỉnh và tổ hợp ắc quy: thời gian phóng điện không được nhỏ hơn 40 phút.

2.3. Đặc tính an toàn

2.3.1. Nạp điện quá mức

Khi thử nghiệm theo điểm A.1.1, A.1.3, A.4.1. Phụ lục A của Quy chuẩn này: Trong quá trình thử nghiệm và sau khi kết thúc thử nghiệm một giờ, ắc quy không bị rò rỉ, không bị cháy, không bị nổ và không bị vỡ.

2.3.2. Phóng điện quá mức

Khi thử nghiệm theo điểm A.1.1, A.1.2.1, A.1.3, A.4.2. Phụ lục A của Quy chuẩn này: Trong quá trình thử nghiệm và sau khi kết thúc thử nghiệm một giờ, ắc quy không bị rò rỉ, không bị cháy, không bị nổ và không bị vỡ.

2.3.3. Khả năng chịu rung

Khi thử nghiệm theo điểm A.1.1, A.1.3, A.4.3. Phụ lục A của Quy chuẩn

này: Trong quá trình thử nghiệm và sau khi kết thúc thử nghiệm một giờ, ắc quy không bị rò rỉ, không bị cháy, không bị nổ và không bị vỡ.

2.3.4. Ngắn mạch (không áp dụng đối với ắc quy chì axit)

Khi thử nghiệm theo điểm A.1.1, A.1.2.2, A.1.3, A.4.4. Phụ lục A của Quy chuẩn này: Trong quá trình thử nghiệm và sau khi kết thúc thử nghiệm một giờ, ắc quy không bị rò rỉ, không bị cháy, không bị nổ và không bị vỡ.

2.3.5. Ngâm nước (Không áp dụng đối với ắc quy chì axit)

Khi thử nghiệm theo điểm A.1.1, A.1.3, A.4.5. Phụ lục A của Quy chuẩn này: Trong quá trình thử nghiệm và sau khi kết thúc thử nghiệm một giờ, ắc quy không bị cháy, không bị nổ.

2.3.6. Thả rơi (Không áp dụng đối với ắc quy chì axit; chỉ áp dụng đối với ắc quy tháo rời)

Khi thử nghiệm theo điểm A.1.1, A.1.3, A.4.6. Phụ lục A của Quy chuẩn này: Trong quá trình thử nghiệm và sau khi kết thúc thử nghiệm một giờ, ắc quy không bị rò rỉ, không bị cháy, không bị nổ và không bị vỡ.

3. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Phương thức kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận

Ắc quy nhập khẩu, sản xuất lắp ráp phải được kiểm tra, thử nghiệm, chứng nhận theo quy định về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với phụ tùng xe cơ giới.

3.2. Tài liệu kỹ thuật và mẫu thử

Khi đăng ký thử nghiệm, cơ sở sản xuất, lắp ráp, cơ sở nhập khẩu ắc quy phải cung cấp cho cơ sở thử nghiệm tài liệu kỹ thuật và mẫu thử theo yêu cầu nêu tại điểm 3.2.1 và 3.2.2 của Quy chuẩn này.

3.2.1. Yêu cầu về tài liệu kỹ thuật

Tài liệu kỹ thuật của ắc quy bao gồm ít nhất các thông tin sau:

- 3.2.1.1. Tên, địa chỉ của cơ sở sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu ắc quy xe mô tô điện, xe gắn máy điện;
- 3.2.1.2. Nhãn hiệu;
- 3.2.1.3. Mã kiểu loại;

- 3.2.1.4. Ký hiệu thiết kế hoặc ký hiệu sản phẩm;
- 3.2.1.5. Loại ắc quy; (theo điểm 1.3.1, 1.3.2, 1.3.3 hoặc 1.3.4); có tháo rời hoặc không tháo rời (nếu là loại ắc quy Lithium-ion hoặc ắc quy Nikel metal hydride).
- 3.2.1.6. Điện áp danh định (V);
- 3.2.1.7. Dung lượng danh định (C₃) (Ah);
- 3.2.1.8. Điện áp ngưỡng (V);
- 3.2.1.9. Số ngăn công tác trong một ắc quy chì axit thành phẩm (n);
- 3.2.1.10. Loại tổ hợp và phương pháp nối;
- 3.2.1.11. Bản vẽ kỹ thuật;
Bản vẽ phải thể hiện được tối thiểu các kích thước chính của ắc quy, các vị trí tương ứng của những ký hiệu cơ bản trên ắc quy và khối lượng ắc quy.
- 3.2.1.12. Quy trình nạp;
- 3.2.1.13. Thông tin để nhận biết khi ắc quy đang được nạp và khi ắc quy đã được nạp đầy (nếu trên bộ nạp hoặc trên ắc quy không thể hiện các thông tin này)

3.2.2. Yêu cầu về mẫu thử và hạng mục thử nghiệm

3.2.2.1. Yêu cầu về mẫu thử

Số lượng mẫu thử cho mỗi kiểu loại: 04 mẫu ắc quy thành phẩm kèm theo các điều kiện, phụ kiện (nếu có) để ắc quy làm việc được trong các hạng mục thử nghiệm mà Quy chuẩn yêu cầu.

Số lượng mẫu tổ hợp ắc quy: 01 tổ hợp ắc quy đối với mỗi loại tổ hợp đăng ký thử nghiệm.

3.2.2.2. Hạng mục thử nghiệm

Các hạng mục thử nghiệm ắc quy chì axit được áp dụng theo Bảng 1. Các hạng mục thử nghiệm ắc quy Niken metal hydride và ắc quy Lithium-ion được áp dụng theo Bảng 2 của Quy chuẩn này.

QCVN 31:2026/BXD

Bảng 1 : các hạng mục thử nghiệm ắc quy chì axit

TT	Hạng mục thử nghiệm	Mẫu thử nghiệm			
		Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 4
1	Yêu cầu chung	X	X	X	X
2	Điện áp danh định	X	X	X	X
3	Dung lượng danh định (C ₃)	X			
4	Tính năng phóng điện với dòng điện lớn			X và tổ hợp	
5	Phóng điện quá mức	X			
6	Khả năng chịu rung				X
7	Nạp điện quá mức		X		

Bảng 2 : Các hạng mục thử nghiệm ắc quy Lithium-ion và ắc quy Niken metal hydride

TT	Hạng mục thử nghiệm	Mẫu thử nghiệm			
		Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 4
1	Yêu cầu chung	X	X	X	X
2	Điện áp danh định	X	X	X	X
3	Dung lượng danh định (C ₃)	X			
4	Phóng điện quá mức	X			
5	Khả năng chịu rung				X
6	Ngâm nước		X		
7	Nạp điện quá mức	X			

QCVN 31:2026/BXD

TT	Hạng mục thử nghiệm	Mẫu thử nghiệm			
		Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	Mẫu 4
8	Ngắn mạch			X	
9	Thả rơi	X ⁽¹⁾			

⁽¹⁾ Chỉ áp dụng đối với ắc quy tháo rời.

3.3. Báo cáo thử nghiệm

Báo cáo thử nghiệm phải thể hiện được các hạng mục thử nghiệm và kết quả thử nghiệm tương ứng với các yêu cầu nêu tại điểm 2 của Quy chuẩn này.

4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- 4.1. Cục Đăng kiểm Việt Nam tổ chức, kiểm tra, giám sát, hướng dẫn trong việc thực hiện Quy chuẩn này.
- 4.2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật, tài liệu được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

Phụ lục A

Phương pháp thử

A.1. Điều kiện thử nghiệm

A.1.1. Các phép thử nghiệm trong điểm A.4 sẽ được thực hiện với ắc quy thành phẩm, nếu thiết bị quản lý điện của ắc quy không được tích hợp trong vỏ bao quanh các đơn thể ắc quy thì có thể được tháo ra trước khi thử nghiệm nếu nhà sản xuất yêu cầu.

Tất cả các thiết bị bảo vệ có ảnh hưởng đến chức năng hoạt động của ắc quy và có thể ảnh hưởng đến kết quả thử nghiệm sẽ được hoạt động trong suốt quá trình thử nghiệm.

A.1.2. Thiết bị đo

A.1.2.1. Thiết bị đo dung lượng

Khoảng đo của thiết bị được dùng phải phù hợp với độ lớn của điện áp hoặc dòng điện cần đo;

Thiết bị dùng để đo điện áp phải có độ phân dải không cao hơn 0,01 V. Điện trở của thiết bị đo điện áp ít nhất phải đạt 300 Ω/V ;

Thiết bị dùng để đo dòng điện phải có độ phân dải không cao hơn 0,01 A.

Độ chính xác ít nhất phải đạt $\pm 1\%$ giá trị đo.

A.1.2.2. Thiết bị đo nhiệt độ

Thiết bị đo nhiệt độ phải có khoảng đo thích hợp và khoảng chia độ của thang đo không được lớn hơn 1 °C. Độ chính xác hiệu chuẩn thiết bị không lớn hơn 1 °C.

A.1.2.3. Thiết bị đo thời gian

Thiết bị đo thời gian phải đảm bảo xác định được thời gian tính theo giờ, phút và giây. Độ chính xác ít nhất phải đạt $\pm 1\%$ giá trị đo.

A.1.3. Yêu cầu về mẫu thử

Mẫu thử phải đáp ứng được điều kiện thử, thông số kỹ thuật để thực hiện các hạng mục thử nghiệm nêu tại điểm 3.2.2.2 của Quy chuẩn này.

A.2. Kiểm tra yêu cầu chung

Kiểm tra bằng phương pháp quan sát và lay lắc.

A.3. Đặc tính điện**A.3.1. Điện áp danh định**

Ắc quy sau khi nạp đầy, để ổn định trong 2 giờ. Đo điện áp giữa hai điện cực ắc quy bằng thiết bị thử nghiệm.

A.3.2. Dung lượng danh định (C_3)

Ắc quy sau khi nạp đầy, để ổn định trong vòng 5 giờ, được tiến hành thử nghiệm phóng điện ở chế độ làm việc 3 giờ với dòng điện phóng $I_3 = C_3/3$ (A) cho đến khi điện áp của ắc quy giảm đến điện áp ngưỡng. Ghi lại thời gian phóng điện t (giờ). Dung lượng đo được $C_e = t \times I_3$ (Ah).

A.3.3. Tính năng phóng điện với dòng điện lớn (chỉ áp dụng đối với ắc quy chì axit)

Ắc quy sau khi nạp đầy, để ổn định trong vòng 5 giờ, được phóng điện với dòng điện $3I_3$ (A) cho đến khi điện áp của ắc quy giảm đến $(n \times 1,5)$ V, ghi lại thời gian phóng điện.

Ghi chú: n là số ngăn công tác của ắc quy.

A.4. Đặc tính an toàn**A.4.1. Nạp điện quá mức**

Tiến hành nạp ắc quy với dòng điện bằng I_3 hoặc dòng điện theo quy định của nhà sản xuất cho đến khi ắc quy tự động ngắt hoặc giới hạn dòng nạp. Trường hợp chức năng tự động ngắt không hoạt động hay không có chức năng này thì việc nạp sẽ được tiếp tục cho đến khi ắc quy thử nghiệm được nạp gấp đôi dung lượng danh định.

A.4.2. Phóng điện quá mức

Tiến hành phóng điện ắc quy với dòng điện bằng I_3 hoặc dòng điện theo quy định của nhà sản xuất cho đến khi ắc quy tự động ngắt hoặc giới hạn dòng điện phóng. Trường hợp chức năng tự động ngắt không hoạt động hay không có chức năng này thì việc phóng điện sẽ được tiếp tục cho đến khi điện áp của ắc quy bằng 25% điện áp danh định.

A.4.3. Khả năng chịu rung

Thử nghiệm này sẽ được thực hiện với ắc quy hoàn chỉnh hoặc với các phần của hệ thống bao gồm các đơn thể và các kết nối giữa chúng. Nếu thiết bị quản lý điện của ắc quy không được tích hợp trong vỏ bao quanh các đơn thể ắc quy thì có thể được tháo ra trước khi thử nghiệm nếu nhà sản xuất yêu cầu;

Ắc quy phải được gắn chặt vào bề mặt rung của máy rung động theo cách đảm bảo rằng các rung động được truyền trực tiếp tới ắc quy;

Ắc quy được nạp ít nhất 50% dung lượng danh định trước khi bắt đầu thử nghiệm. Thực hiện thử nghiệm với các điều kiện sau:

- A.4.3.1.** Rung động theo phương thẳng đứng;
- A.4.3.2.** Tần số rung: từ 7 Hz đến 200 Hz và trở lại 7 Hz trong 15 phút;
- A.4.3.3.** Số chu kỳ quét (7 Hz~200 Hz~7 Hz): 12 chu kỳ;
- A.4.3.4.** Thời gian rung 3 giờ.

Tương quan giữa tần số và gia tốc như Bảng A.1. và Bảng A.2. dưới đây:

Bảng A.1: tần số và gia tốc đối với ắc quy thành phẩm có khối lượng nhỏ hơn 12 kg

Tần số (Hz)	Gia tốc (m/s ²)
7 – 18	10
18 – 50 ⁽¹⁾	Tăng dần từ 10 đến 80
50 – 200	80

Bảng A.2: tần số và gia tốc đối với ắc quy thành phẩm có khối lượng lớn hơn hoặc bằng 12 kg

Tần số (Hz)	Gia tốc (m/s ²)
7 – 18	10
18 – 25 ⁽¹⁾	Tăng dần từ 10 đến 20
25 – 200	20

⁽¹⁾ Biên độ được duy trì ở 0,8 mm (tổng chiều dài biên độ là 1,6 mm) và tần số tăng lên cho đến khi gia tốc cực đại như mô tả trong Bảng A.1 hoặc Bảng A.2.

A.4.4. Ngắn mạch (không áp dụng đối với ắc quy chì axit)

Ắc quy được nạp ít nhất 50% dung lượng danh định trước khi bắt đầu thử nghiệm. Cực âm và cực dương của ắc quy sẽ được kết nối với nhau để tạo ngắn mạch, điện trở của dây dẫn ngắn mạch nhỏ hơn 5 mΩ.

Tình trạng ngắn mạch sẽ được tiếp tục cho đến khi bộ phận bảo vệ của ắc quy làm gián đoạn hoặc hạn chế dòng điện, hoặc ít nhất 1 giờ sau khi nhiệt độ đo được trên vỏ của ắc quy đã ổn định (giảm xuống ít nhất 4 °C trong 1 giờ).

A.4.5. Ngâm nước (không áp dụng đối với ắc quy chì axit)

Ắc quy sau khi nạp đầy được ngâm vào dung dịch nước muối NaCl có nồng độ phần trăm từ 3,5% đến 5,0% (sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt và muối ăn) tới mức ngập mặt trên bình ắc quy, ngâm liên tục trong 2 giờ. Kết thúc thử nghiệm lấy ra, đặt ắc quy ở nơi khô ráo.

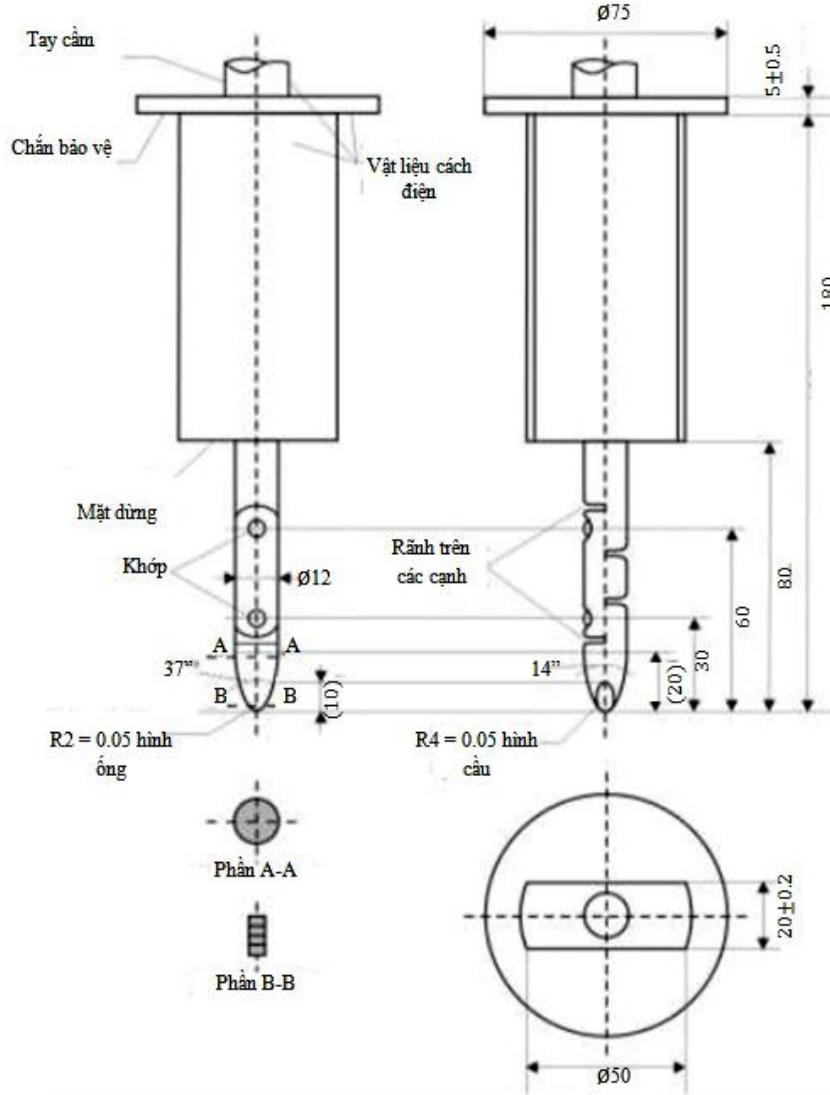
A.4.6. Thả rơi (không áp dụng đối với ắc quy chì axit; chỉ áp dụng đối với ắc quy tháo rời)

Ắc quy được nạp ít nhất 90% dung lượng danh định. Tiến hành thả rơi tự do ắc quy 6 lần theo các hướng khác nhau từ độ cao 1,0 m (tính từ điểm thấp nhất) xuống mặt bê tông phẳng hoặc các loại sàn khác có độ cứng tương đương. Cho phép sử dụng các ắc quy khác nhau cho mỗi lần thử nghiệm rơi.

Phụ lục B

Thiết bị kiểm tra cấp bảo vệ IPXXB

Các kích thước tính bằng milimét



Hình B.1. Ngón tay kiểm tra cấp bảo vệ IPXXB

B.1. Yêu cầu cấp bảo vệ IPXXB

Ngón tay kiểm tra cấp bảo vệ IPXXB không được chạm vào bất cứ bộ phận làm việc nào của ổ quy.

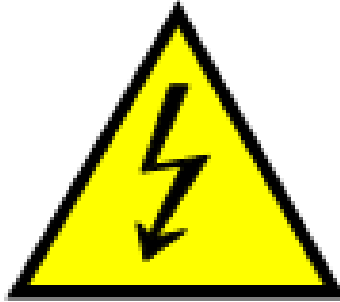
B.2. Phương pháp thử

Ngón tay kiểm tra cấp bảo vệ IPXXB sẽ được đưa vào bất cứ chỗ hở nào của vỏ ổ quy với một lực 10 N. Ngón tay kiểm tra có khớp có thể xuyên vào 80mm chiều dài của nó, nhưng bề mặt dừng (đường kính 50 mm x 20 mm) không được xuyên qua chỗ hở.

Phụ lục C

Ký hiệu ắc quy điện áp cao

Ắc quy điện áp cao có ký hiệu như hình C.1 hoặc hình C.2



Hình C.1



Hình C.2

Nền biểu tượng có màu vàng, đường viền hình tam giác và mũi tên có màu đen.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 710/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Năng lượng nguyên tử ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 332/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Năng lượng nguyên tử về bảo đảm an toàn bức xạ, an toàn, an ninh, thanh sát hạt nhân, thông báo, khai báo, cấp phép, thanh tra, kiểm tra về an toàn bức xạ và hạt nhân, ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân và bồi thường thiệt hại hạt nhân;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập và tổ chức Mạng lưới

1. Thành lập Mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia (sau đây gọi tắt là Mạng lưới) trên cơ sở kết nối, liên kết các cơ quan, đơn vị hiện có thuộc các bộ, ngành và địa phương có chức năng, nhiệm vụ liên quan.

(Danh sách trạm quan trắc tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

2. Mục tiêu và phạm vi hoạt động:

Thiết lập và vận hành hệ thống quan trắc phóng xạ môi trường nhằm theo dõi thường xuyên, phát hiện kịp thời các diễn biến bất thường về phóng xạ trong môi trường trên diện rộng thuộc lãnh thổ Việt Nam và đáp ứng yêu cầu phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử trong tình hình mới; cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ cảnh báo sớm và ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân, phòng thủ dân sự và bảo đảm an ninh hạt nhân; quản lý và chia sẻ cơ sở dữ liệu quan trắc phóng xạ môi trường trên nền tảng số quốc gia phục vụ công tác quản lý nhà nước về năng lượng nguyên tử, giám sát ảnh hưởng của các cơ sở bức xạ, cơ sở hạt nhân trong và ngoài lãnh thổ có thể tác động đến Việt Nam, tích hợp với cơ sở dữ liệu quốc gia về môi trường.

3. Tổ chức Mạng lưới

Mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia được tổ chức thống nhất trong phạm vi cả nước, bao gồm: Trung tâm điều hành quan trắc

và cảnh báo phóng xạ môi trường (Trung tâm điều hành); Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường cấp vùng (Trạm vùng); Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường cấp tỉnh (Trạm địa phương); Trạm quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường cấp cơ sở (Trạm cơ sở); Hệ thống trinh sát, giám sát, quan trắc, cảnh báo phóng xạ môi trường trong Quân đội (Hệ thống quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường trong Quân đội).

4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động

Mạng lưới hoạt động theo nguyên tắc phối hợp, liên thông và chia sẻ thông tin, dữ liệu; bảo đảm thống nhất, đồng bộ và hiệu quả; tuân thủ quy định của pháp luật về quan trắc môi trường, an toàn bức xạ và hạt nhân, đầu tư, đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan.

Các hệ thống, trạm quan trắc thuộc các bộ, ngành, địa phương tham gia Mạng lưới theo chức năng, nhiệm vụ được giao; được kiện toàn trên cơ sở các đơn vị hiện có, thông qua việc bổ sung chức năng, nhiệm vụ phù hợp, không làm phát sinh tổ chức mới.

Việc xác định vị trí lắp đặt các trạm tại các tỉnh biên giới phải bảo đảm khả năng quan trắc, phát hiện và cảnh báo sớm các sự cố phóng xạ môi trường xuyên biên giới.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ

Là cơ quan đầu mối của Mạng lưới, có trách nhiệm chủ trì điều phối hoạt động chung; xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Mạng lưới; tổng hợp, báo cáo tình hình triển khai theo quy định; Định kỳ, đột xuất trao đổi thông tin, số liệu quan trắc cho Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phục vụ công tác bảo đảm an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường.

Chủ trì, đề xuất phương án dự toán chi ngân sách nhà nước cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Bộ, cơ quan trung ương và địa phương (bao gồm kinh phí cho mạng lưới quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia), gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Bộ Quốc phòng

Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao, tham gia phối hợp triển khai Mạng lưới; tổ chức, duy trì và phát triển Hệ thống quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường trong Quân đội nhằm phục vụ hoạt động quân sự, quốc phòng và ứng phó sự cố phóng xạ, hạt nhân.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Theo thẩm quyền, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc triển khai Mạng lưới và lồng ghép thiết bị quan trắc phóng xạ môi trường tại các

trạm khí tượng thủy văn, hải văn thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia theo quy hoạch được phê duyệt.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Căn cứ điều kiện thực tế, tổ chức tham gia Mạng lưới; bảo đảm các điều kiện cần thiết để lắp đặt và vận hành trạm quan trắc phóng xạ môi trường tại địa phương thuộc phạm vi quản lý; thực hiện kết nối, cung cấp và chia sẻ dữ liệu theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Mạng lưới.

UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cân đối, bố trí ngân sách địa phương cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để thực hiện các nhiệm vụ chi thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

5. Các cơ sở hạt nhân

Trong phạm vi hoạt động của mình, thực hiện quan trắc, cung cấp và chia sẻ thông tin, dữ liệu phóng xạ môi trường theo quy định của pháp luật; phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền trong công tác cảnh báo và ứng phó sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân khi được yêu cầu.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Bộ trưởng các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Quốc phòng, Nông nghiệp và Môi trường; các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Hồ Quốc Dũng

Phụ lục
DANH SÁCH CÁC TRẠM THUỘC MẠNG LƯỚI QUAN TRẮC VÀ
CẢNH BÁO PHÓNG XẠ MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA
(Kèm theo Quyết định số 710/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2026
của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Mạng lưới	Giai đoạn xây dựng		Thuộc phân vùng quản lý	Đơn vị phụ trách	Ghi chú
		Hiện có	2025-2030			
I	Trung tâm điều hành					
1	TP. Hà Nội	X	X		Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân	
II	Trạm vùng					
1	TP. Hà Nội	X	X		Viện Khoa học và Kỹ thuật hạt nhân	
2	TP. Đà Nẵng		X		Trung tâm Nghiên cứu và Triển khai công nghệ bức xạ - Cơ sở Chiếu xạ Đà Nẵng	(*)
3	Lâm Đồng	X	X		Viện Nghiên cứu hạt nhân	
4	TP. Hồ Chí Minh	X	X		Trung tâm Hạt nhân TP. HCM	
III	Trạm địa phương					
1	TP. Hà Nội		X	Trạm vùng TP. Hà Nội	Sở Khoa học và Công nghệ	
2	Cao Bằng		X	-nt-	-nt-	(*)
3	Tuyên Quang		X	-nt-	-nt-	
4	Điện Biên		X	-nt-	-nt-	
5	Lai Châu		X	-nt-	-nt-	
6	Sơn La		X	-nt-	-nt-	(*)
7	Lào Cai	X	X	-nt-	-nt-	(*)
8	Thái Nguyên		X	-nt-	-nt-	
9	Lạng Sơn	X	X	-nt-	-nt-	(*)
10	Quảng Ninh	X	X	-nt-	-nt-	(*)
11	Bắc Ninh		X	-nt-	-nt-	
12	Phú Thọ		X	-nt-	-nt-	
13	TP. Hải Phòng		X	-nt-	-nt-	(*)
14	Hung Yên		X	-nt-	-nt-	

15	Ninh Bình		X	-nt-	-nt-	
16	Thanh Hóa		X	-nt-	-nt-	
17	Nghệ An		X	-nt-	-nt-	(*)
18	Hà Tĩnh		X	Trạm vùng TP. Đà Nẵng	-nt-	
19	Quảng Trị		X	-nt-	-nt-	
20	TP. Huế		X	-nt-	-nt-	
21	TP. Đà Nẵng		X	-nt-	-nt-	
22	Quảng Ngãi		X	-nt-	-nt-	
23	Gia Lai		X	Trạm vùng Lâm Đồng	-nt-	
24	Khánh Hòa		X	-nt-	-nt-	
25	Đắk Lắk		X	-nt-	-nt-	
26	Lâm Đồng		X	-nt-	-nt-	
27	Đồng Nai		X	-nt-	-nt-	
28	TP. Hồ Chí Minh		X	Trạm vùng TP. HCM	-nt-	
29	Tây Ninh		X	-nt-	-nt-	
30	Đồng Tháp		X	-nt-	-nt-	
31	Vĩnh Long		X	-nt-	-nt-	
32	An Giang		X	-nt-	-nt-	
33	TP. Cần Thơ		X	-nt-	-nt-	
34	Cà Mau		X	-nt-	-nt-	
IV	Hệ thống quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường trong Quân đội	X	X		Binh chủng Hóa học, Bộ Quốc phòng	

Ghi chú:

- Danh mục các đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ.

(*) Các địa phương chưa xây dựng trạm quan trắc phóng xạ và địa phương có vị trí quan trọng, Bộ Khoa học và Công nghệ đang đặt các thiết bị quan trắc phóng xạ tại các trạm khí tượng thủy văn và hải văn thuộc quản lý của Cục Khí tượng Thủy văn, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

BỘ XÂY DỰNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 429/QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Thông tư số 51/2022/TT-BGTVT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) tiếp tục có hiệu lực kể từ ngày Nghị định số 61/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội khóa XV quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 61/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính.

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ);

Căn cứ Nghị định số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng; Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2026, Nghị định số 61/2026/NĐ-CP ngày 13/02/2026 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính có hiệu lực thi hành, Thông tư số 51/2022/TT-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ Xây dựng) hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 135/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định về danh mục, việc quản lý, sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật nghiệp vụ và quy trình thu thập, sử dụng dữ liệu thu được từ phương tiện, thiết bị kỹ thuật

do cá nhân, tổ chức cung cấp để phát hiện vi phạm hành chính thuộc ngành Giao thông vận tải tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi có văn bản quy phạm pháp luật thay thế, bãi bỏ.

Điều 2. Việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 1 Quyết định này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 58 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 (trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.
2. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Văn Sinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo
Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ
về một số chính sách phát triển thủy sản**

Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2014, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 21/2015/TT-NHNN ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2015.

2. Thông tư số 12/2018/TT-NHNN ngày 27 tháng 4 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

3. Thông tư số 85/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản^{1,2,3}.

¹ Thông tư số 21/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.”

² Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản; Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1.⁴ Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định việc cho vay đặt hàng đóng mới, nâng cấp tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ; cho vay vốn lưu động để khai thác hải sản xa bờ và cung cấp dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản (sau đây gọi tắt là Nghị định số 67/2014/NĐ-CP), Nghị định số 89/2015/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 89/2015/NĐ-CP) và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 17/2018/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng:

- a)⁵ Chủ tàu theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 89/2015/NĐ-CP);
- b) Các ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng;
- c) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản (sau đây gọi tắt là Thông tư số 22/2014/TT-NHNN)."

³ Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2020/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy."

⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

⁵ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 21/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2015.

Điều 2. Nguyên tắc cho vay

1. Chủ tàu có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích và hoàn trả gốc, lãi đúng hạn cho ngân hàng thương mại theo hợp đồng tín dụng.

2. Ngân hàng thương mại thực hiện cho vay đối với chủ tàu theo quy định tại Thông tư này. Những nội dung không được quy định trong Thông tư này thì ngân hàng thương mại thực hiện cho vay theo quy định của pháp luật hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Điều 3. Mục đích vay vốn

1.⁶ Cho vay để chủ tàu đặt hàng đóng mới, nâng cấp tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 89/2015/NĐ-CP).

2.⁷ Cho vay vốn lưu động đối với chủ tàu khai thác hải sản xa bờ và chủ tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 17/2018/NĐ-CP).

Điều 4. Điều kiện vay

1. Đối với cho vay đóng mới, nâng cấp tàu khai thác hải sản và dịch vụ hậu cần khai thác hải sản:

a) Tàu đóng mới phải có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên; nâng cấp tàu có tổng công suất máy chính dưới 400CV thành tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên và nâng cấp công suất máy đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên;

b) Chủ tàu có tên trong danh sách phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đang hoạt động nghề cá có hiệu quả, có khả năng tài chính và có phương án sản xuất kinh doanh cụ thể;

c) Chủ tàu cam kết mua đầy đủ bảo hiểm theo quy định đối với thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ trên tàu (bảo hiểm mọi rủi ro) sau khi hoàn thành việc đóng mới, nâng cấp tàu và trước khi đưa vào sử dụng;

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 21/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2015.

⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

d) Phương án vay vốn được ngân hàng thương mại thẩm định có hiệu quả, khả thi.

2.⁸ Đối với cho vay vốn lưu động:

Chủ tài vay vốn lưu động đáp ứng các quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Điều 5. Hạn mức, lãi suất và thời hạn cho vay

1.⁹ Hạn mức, lãi suất cho vay được thực hiện theo quy định tại điểm e, điểm c khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Nghị định số 89/2015/NĐ-CP).

2. Việc cho vay đóng mới, nâng cấp tàu được Ngân sách Nhà nước cấp bù một phần lãi suất. Hồ sơ, thủ tục và quy trình cấp bù lãi suất được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Lãi suất nợ quá hạn: Lãi suất nợ quá hạn (bao gồm cả phần hỗ trợ lãi suất của Nhà nước) do ngân hàng thương mại và chủ tài thỏa thuận theo quy định của pháp luật và được quy định trong hợp đồng tín dụng.

4. Thời hạn cho vay

a)¹⁰ Thời hạn cho vay hỗ trợ lãi suất đóng mới, nâng cấp tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ được thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 89/2015/NĐ-CP);

b) Thời hạn cho vay vốn lưu động do ngân hàng thương mại và chủ tài thỏa thuận, nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng.

Điều 6. Tài sản bảo đảm

⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

¹⁰ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 21/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2015.

1. Ngân hàng thương mại nhận con tàu đóng mới, nâng cấp để khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ làm tài sản bảo đảm cho khoản vay. Việc đăng ký giao dịch bảo đảm đối với con tàu đóng mới, nâng cấp được thực hiện theo quy định hiện hành.

2.¹¹ (*được bãi bỏ*)

Điều 7. Phân loại nợ và xử lý rủi ro

1.¹² Việc phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro thực hiện theo quy định hiện hành, bao gồm khoản nợ vay của chủ tàu mới khi nhận bàn giao từ chủ tàu cũ theo cơ chế chuyển đổi chủ tàu quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 17/2018/NĐ-CP.

2. Cơ chế xử lý rủi ro trong trường hợp do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng đối với khoản cho vay đóng mới, nâng cấp tàu, ngân hàng thương mại được xử lý theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP.

3. Trường hợp chủ tàu không trả nợ gốc và lãi do các nguyên nhân khác, ngân hàng thương mại xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 7a. Cơ chế bàn giao khoản nợ vay¹³

Việc bàn giao lại tàu và khoản nợ vay đóng mới, nâng cấp tàu của chủ tàu không còn khả năng tiếp tục thực hiện dự án đóng mới, nâng cấp tàu hoặc đã hoàn thành đóng mới nhưng không đủ năng lực để hoạt động (sau đây gọi là chủ tàu cũ) cho chủ tàu được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt thay thế (sau đây gọi là chủ tàu mới) theo cơ chế chuyển đổi chủ tàu quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 17/2018/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Chủ tàu mới nhận bàn giao toàn bộ khoản nợ vay từ chủ tàu cũ, bao gồm cả nợ gốc quá hạn và lãi phát sinh mà chủ tàu cũ chưa trả cho ngân hàng cho vay

¹¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

¹² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

¹³ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

trước thời điểm bàn giao (nếu có). Việc hỗ trợ lãi suất đối với chủ tàu mới được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

b) Căn cứ thỏa thuận giữa chủ tàu cũ và chủ tàu mới về việc bàn giao lại tàu và khoản nợ vay, ngân hàng thương mại, chủ tàu cũ và chủ tàu mới ký thỏa thuận bàn giao nợ, trong đó nêu rõ dư nợ vay, số tiền lãi phát sinh (nếu có), thời gian vay vốn, tài sản bảo đảm của khoản nợ vay, quyền hạn, nghĩa vụ của các bên và các nội dung khác phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành;

c) Chủ tàu mới và ngân hàng thương mại ký kết thỏa thuận cho vay và hợp đồng bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật hiện hành. Thời gian vay vốn hỗ trợ lãi suất do ngân hàng và chủ tàu mới thỏa thuận nhưng không vượt quá thời gian vay vốn hỗ trợ lãi suất còn lại theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 89/2015/NĐ-CP) sau khi trừ đi thời gian vay vốn hỗ trợ lãi suất của chủ tàu cũ tại thời điểm bàn giao khoản nợ vay;

d) Thời điểm ký kết thỏa thuận cho vay giữa ngân hàng thương mại và chủ tàu mới không phụ thuộc vào quy định về thời gian ký kết hợp đồng tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 17/2018/NĐ-CP). Thời gian giải ngân vốn vay hỗ trợ lãi suất đối với chủ tàu mới để tiếp tục đóng mới, nâng cấp tàu trong trường hợp chủ tàu cũ chưa hoàn thành việc đóng mới, nâng cấp tàu được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

Điều 8. Quyền hạn và trách nhiệm của chủ tàu

1. Chủ tàu có quyền đề nghị vay với thời hạn và hạn mức vay thấp hơn quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 5 Thông tư này để phù hợp với phương án kinh doanh và được quyền trả nợ trước hạn đối với khoản vay.

2. Cung cấp đầy đủ, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, tài liệu cung cấp cho ngân hàng thương mại để thẩm định và quyết định cho vay.

3. Trường hợp Ngân sách Nhà nước thu hồi số tiền cấp bù lãi suất do phát hiện chủ tàu có sai phạm trong việc sử dụng vốn vay hoặc các khoản nợ quá hạn của chủ tàu không phải do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, chủ tàu có trách nhiệm hoàn trả lại cho ngân hàng thương mại toàn bộ phần lãi suất cấp bù bị thu hồi.

4.¹⁴ Chủ tàu mới nhận bàn giao khoản nợ vay và tài sản hình thành từ vốn vay từ chủ tàu cũ theo cơ chế chuyển đổi chủ tàu quy định tại khoản 3 Điều 1

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị

Nghị định số 17/2018/NĐ-CP có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quyền và trách nhiệm của chủ tàu theo quy định tại Thông tư này và các văn bản khác có liên quan.

Điều 9. Trách nhiệm của ngân hàng thương mại¹⁵

1. Xây dựng kế hoạch, bố trí nguồn vốn và tích cực triển khai việc cho vay đối với chủ tàu theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Thông tư này.

2. Xây dựng quy định nội bộ hướng dẫn cho vay đối với chủ tàu đảm bảo trình tự, thủ tục đơn giản, nhanh gọn và an toàn về nguồn vốn cho vay phù hợp với quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khi phát sinh khó khăn về nguồn vốn cho vay thực hiện chính sách tín dụng theo quy định tại Thông tư này hoặc khi mặt bằng lãi suất tăng ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh để được tái cấp vốn theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Thực hiện theo dõi, kiểm tra, giám sát khoản vay và quản lý riêng hồ sơ vay vốn của chủ tàu đảm bảo thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5. Thực hiện báo cáo tình hình cho vay đóng mới, nâng cấp tàu theo chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Phối hợp với chủ tàu để xem xét điều chỉnh thời gian cho vay đóng mới tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ phù hợp với quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 89/2015/NĐ-CP).

7. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này và kết quả thẩm định đối với chủ tàu mới để có ý kiến về việc bàn giao lại tàu và khoản nợ vay từ chủ tàu cũ sang chủ tàu mới, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định phê duyệt chủ tàu mới thay thế chủ tàu cũ theo cơ chế chuyển đổi chủ tàu quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 17/2018/NĐ-CP.

8. Hướng dẫn chi nhánh, phòng giao dịch thống nhất về hồ sơ, tài liệu liên quan, đồng thời chủ động phối hợp với chủ tàu mới để thực hiện các thủ tục bàn

định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

¹⁵ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

giao khoản nợ vay, tài sản bảo đảm của khoản nợ vay từ chủ tàu cũ theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai cho vay để được xem xét xử lý kịp thời.

Điều 10. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam¹⁶

Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế:

a) Chủ trì, phối hợp với Vụ Chính sách tiền tệ, Thanh tra Ngân hàng Nhà nước, Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng và các đơn vị liên quan trong việc tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này;

b) Định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước kết quả cho vay theo quy định tại Thông tư này.

2. Vụ Chính sách tiền tệ:

a) Tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước thực hiện các công cụ điều hành chính sách tiền tệ theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 9 của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

3. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước:

a) Thực hiện thanh tra việc thực hiện các quy định tại Thông tư này của ngân hàng thương mại theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

4. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng:

a) Giám sát ngân hàng thương mại thực hiện Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

¹⁶ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 9 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

5. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo dõi, kiểm tra việc triển khai cho vay của các ngân hàng thương mại đối với chủ tàu trên địa bàn, kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kết quả thực hiện và những vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai trên địa bàn.

Điều 11. Điều khoản thi hành^{17,18,19}

¹⁷ Điều 2 Thông tư số 21/2015/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2015 quy định như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 11 năm 2015.

2. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Thông tư này.”

¹⁸ Điều 3 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

2. Đối với việc cho vay vốn lưu động, ngân hàng thương mại và chủ tàu thỏa thuận về việc tiếp tục thực hiện các nội dung đã ký kết hoặc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung phù hợp với quy định tại Thông tư này.

3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.”

¹⁹ Điều 24 và Điều 25 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025 quy định như sau:

“Điều 24. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Thông tư này bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều 1 Thông tư 25/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 8 năm 2014.

2.²⁰ Ngân hàng thương mại và chủ tài ký kết hợp đồng tín dụng đóng mới, nâng cấp tài theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017 và giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018. Đối với các khoản giải ngân sau ngày 31 tháng 12 năm 2018, lãi suất cho vay do ngân hàng thương mại và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và chủ tài không được hưởng hỗ trợ lãi suất.

3.²¹ Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các ngân hàng thương mại, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

3. Thông tư này bãi bỏ điểm b, c, d khoản 5 và khoản 7 Điều 1 Thông tư số 32/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

4. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 09 tháng 04 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ hết hiệu lực, trừ quy định tại các điểm d, đ, e khoản 3 Điều 5 và điểm b Điều 6./.

²⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 12/2018/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 22/2014/TT-NHNN ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

²¹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

	Cho vay vốn lưu động												
2	Chi nhánh B												
	Cho vay đóng mới tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ												
	Cho vay đóng mới tàu khai thác hải sản xa bờ												
	Cho vay nâng cấp tàu												
	Cho vay vốn lưu động												
...	...												
	...												
3	Tổng cộng (1+2+...), trong đó:												
	Cho vay đóng mới tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ												
	Cho vay đóng mới tàu khai thác hải sản xa bờ												
	Cho vay nâng cấp tàu												
	Cho vay vốn lưu động												

Ghi chú:

- Ngày số liệu là ngày cuối cùng của tháng báo cáo

- Hình thức gửi báo cáo:

+ Bằng văn bản: Vụ Tín dụng các ngành kinh tế - Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - 25 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội;

+ Email: tindungsbv@gmail.com.

+ Liên hệ: 0439360407 (máy lẻ 518058)

Lập biểu

(Ghi rõ tên, số điện thoại người báo cáo)

Ngân hàng

(Người đại diện hợp pháp của ngân hàng ký tên và đóng dấu)

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 37/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đoàn Thái Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn chính sách cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ

Thông tư số 01/2016/TT-NHNN ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chính sách cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 85/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn về chính sách cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ¹.

¹ Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2020/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn về cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ (sau đây gọi là Nghị định 111/2015/NĐ-CP).

2. Việc vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước để thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo quy định tại Nghị định 111/2015/NĐ-CP không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện cho vay đối với các dự án sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển theo quy định tại Điều 11 Nghị định 111/2015/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển).

2. Khách hàng (tổ chức và cá nhân) vay vốn để đầu tư Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ theo Nghị định 111/2015/NĐ-CP.

Điều 3. Chính sách cho vay đối với Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam đối với phần vốn vay ngắn hạn phục vụ cho Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển không vượt quá mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định trong từng thời kỳ.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khi vay vốn tại các tổ chức tín dụng trên cơ sở bảo lãnh của các tổ chức bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định để đầu tư Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển, ngoài chính sách ưu đãi cho vay tại Khoản 1 Điều này còn được các tổ chức tín dụng xem xét cho vay tối đa 70% vốn đầu tư khi đáp ứng các điều kiện quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 12 Nghị định 111/2015/NĐ-CP.

Điều 4. Nguyên tắc cho vay

1. Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được áp dụng chính sách cho vay nêu tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư này là các dự án đã được xác nhận ưu đãi theo quy định tại Điều 11 Nghị định 111/2015/NĐ-CP.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy.”

2. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài xem xét, thẩm định, quyết định cho vay đối với Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển nêu tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 3 Thông tư này theo quy định hiện hành của pháp luật và tự chịu trách nhiệm về quyết định cho vay của mình.

Điều 5. Tổ chức bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn

Tổ chức bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn nêu tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư này bao gồm:

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thành lập và hoạt động theo quy định tại Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam thực hiện bảo lãnh theo Quyết định số 03/2011/QĐ-TTg ngày 10 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại ngân hàng thương mại;

3. Các tổ chức khác được phép thực hiện bảo lãnh cho doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Phân loại nợ, trích lập dự phòng và xử lý rủi ro

Việc phân loại nợ, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với các khoản cho vay Dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được thực hiện theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 7. Trách nhiệm của khách hàng vay vốn

1. Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Khách hàng vay vốn có trách nhiệm sử dụng vốn vay đúng mục đích và hoàn trả đầy đủ gốc, lãi vay đúng hạn theo hợp đồng tín dụng đã ký; thực hiện đầy đủ cam kết trong hợp đồng tín dụng và các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 8. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Thông tư này, quy định về cho vay, quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Định kỳ hàng Quý (trước ngày 10 của tháng tiếp theo Quý báo cáo), tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có dư nợ cho vay đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ báo cáo kết quả cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ về Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và Cục Quản lý giám

sát tổ chức tín dụng²) theo Mẫu biểu 01 và Mẫu biểu 02 đính kèm Thông tư này và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu báo cáo.

Điều 9. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam³

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế:

a) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Thông tư này;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

2. Vụ Chính sách tiền tệ:

Tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trong việc xác định mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam áp dụng trong từng thời kỳ quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này.

3. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước:

a) Thanh tra việc cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

4. Cục Quản lý giám sát tổ chức tín dụng:

a) Giám sát tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện quy định tại Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Phối hợp với Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và các đơn vị có liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này.

5. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực:

a) Theo dõi tổng hợp tình hình cho vay của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để thực hiện chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ tại địa phương;

b) Phối hợp với các Sở, Ban ngành tại địa phương xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện cho vay thực hiện chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ tại địa phương. Trường hợp vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Vụ Tín dụng các ngành kinh tế) để được xem xét xử lý.

² Cụm từ “Cơ quan Thanh tra giám sát ngân hàng” được thay bằng cụm từ “Cục Quản lý giám sát tổ chức tín dụng” theo quy định tại Điều 14 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 15 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Điều 10. Hiệu lực thi hành⁴

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2016.
2. Đối với các hợp đồng vay vốn đã được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các thỏa thuận đã ký kết cho đến hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng vay vốn. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn phải phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thực hiện⁵

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này./.

⁴ Điều 24 và Điều 25 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025 quy định như sau:

“Điều 24. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.
2. Thông tư này bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều 1 Thông tư 25/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.
3. Thông tư này bãi bỏ điểm b, c, d khoản 5 và khoản 7 Điều 1 Thông tư số 32/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.
4. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 09 tháng 04 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ hết hiệu lực, trừ quy định tại các điểm d, đ, e khoản 3 Điều 5 và điểm b Điều 6./.”

⁵ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 16 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên, sdt liên hệ)

Kiểm soát

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm

Người đại diện hợp pháp của TCTD,
chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Đối tượng áp dụng: các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có dư nợ đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.
2. Mục II: Báo cáo theo thứ tự ABC tên tỉnh, thành phố.
3. Thời gian gửi báo cáo: Trước ngày 10 của tháng tiếp theo Quý báo cáo.
4. Hình thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản và file mềm gửi về địa chỉ email: td3_vtd@sbv.gov.vn.
5. Liên hệ: SĐT: 04.38269902 - Fax: 04.38256626.

Tên TCTD.....

Mẫu số 02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY CÁC DNNVV ĐẦU TƯ DỰ ÁN SẢN XUẤT SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ ƯU TIÊN PHÁT TRIỂN CÓ BẢO LÃNH CỦA TỔ CHỨC BẢO LÃNH TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-NHNN ngày 04 tháng 02 năm 2016 hướng dẫn chính sách cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ)

Quý năm

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Khách hàng	Dự án	Số tiền cam kết cho vay	Cho vay trong kỳ	Thu nợ trong kỳ	Dự nợ cuối kỳ	Nợ xấu			Dự phòng đã trích	Giá trị TSBĐ		Tổ chức bảo lãnh tín dụng				Ghi chú
							Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5		TSBĐ hình thành từ vốn vay	TSBĐ khác	Tên tổ chức bảo lãnh	Số tiền bảo lãnh	Số tiền tổ chức bảo lãnh trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo	Số tiền tổ chức bảo lãnh từ chối trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Hà Nội																
	KH1	Dự án A															
															
2	Thành phố Hồ Chí Minh																
	...(Chi tiết theo tỉnh, TP trực thuộc Trung ương)																
	Tổng cộng																

Lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên, sdt liên hệ)

Kiểm soát
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm
Người đại diện hợp pháp của TCTD
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Đối tượng áp dụng: các tổ chức tín dụng có dư nợ cho vay DNNVV đầu tư dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển có bảo lãnh của tổ chức bảo lãnh tín dụng.
2. Báo cáo theo thứ tự ABC tên tỉnh, thành phố.
3. Thời gian gửi báo cáo: Trước ngày 10 của tháng tiếp theo Quý báo cáo.
4. Hình thức gửi báo cáo: Báo cáo bằng văn bản và file mềm gửi về địa chỉ email: td3_vtd@sbv.gov.vn.
5. Liên hệ: SĐT: 04.38269902 - Fax: 04.38256626.

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 39/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đoàn Thái Sơn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Thông tư số 45/2018/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, có hiệu lực kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 85/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của

Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa¹.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ bảo lãnh tín dụng và xác định lãi suất cho vay trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 34/2018/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP (sau đây gọi là Quỹ bảo lãnh tín dụng).
2. Các tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng (sau đây gọi là bên cho vay).
3. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa được Quỹ bảo lãnh tín dụng bảo lãnh vay vốn theo quy định của Nghị định số 34/2018/NĐ-CP (sau đây gọi là khách hàng).
4. Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Phối hợp trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng nhận tài sản bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh, bên cho vay, Quỹ bảo lãnh tín dụng, bên có tài sản bảo đảm và các bên liên quan (nếu có) thỏa thuận bằng văn bản để đảm bảo bên cho vay có quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh trong trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

¹ Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2020/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy.”

2. Trước khi thực hiện cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng, bên cho vay và Quỹ bảo lãnh tín dụng:

a) Căn cứ các quy định nội bộ của bên cho vay và phương thức tổ chức điều hành hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng quy định tại Điều 14 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, thực hiện ký thỏa thuận khung hoặc thỏa thuận từng lần về việc phối hợp cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng (gọi tắt là thỏa thuận phối hợp) để thống nhất các nội dung trong quá trình thực hiện bảo lãnh, cho vay và là cơ sở để thực hiện quyền, nghĩa vụ của các bên khi phát sinh;

b) Trường hợp các bên có nhu cầu sửa đổi, bổ sung thỏa thuận phối hợp đã ký kết thì việc sửa đổi, bổ sung phải được thực hiện bằng văn bản và là một bộ phận không tách rời của văn bản thỏa thuận phối hợp.

Điều 4. Nội dung thỏa thuận phối hợp giữa bên cho vay và Quỹ bảo lãnh tín dụng

Thỏa thuận phối hợp giữa bên cho vay và Quỹ bảo lãnh tín dụng quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

1. Trình tự phối hợp giữa các bên trong việc tiếp nhận, thẩm định hồ sơ (thẩm định độc lập, phối hợp thẩm định, thành lập tổ thẩm định chung,...), cho vay và giải ngân đối với khoản vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng (thời gian, số tiền, hình thức cho vay...).

2. Các nội dung quy định tại Chứng thư bảo lãnh theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, trong đó thỏa thuận cụ thể về các biện pháp thu hồi nợ, thời hạn tối đa bên cho vay phải thực hiện sau khi khách hàng không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên cho vay và phương thức chứng minh đã thực hiện các biện pháp này trước khi thông báo cho Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

3. Các nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh (bên cho vay) theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

4. Việc phối hợp và quy trình kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng và làm căn cứ để Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi phát sinh.

5. Phối hợp trong việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng, các trường hợp dừng giải ngân vốn vay, thu hồi nợ trước hạn khi khách hàng vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, vi phạm Hợp đồng bảo lãnh tín dụng hoặc có những dấu hiệu vi phạm pháp luật.

6. Quy định cụ thể các trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng được quyền không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ bảo lãnh và thời hạn Quỹ bảo lãnh tín dụng gửi thông báo không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên nhận bảo lãnh theo quy định tại khoản 3 Điều 31 và Điều 32 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

7. Thỏa thuận về chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm bao gồm:

a) Việc chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh trong trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 26 và điểm b khoản 1 Điều 27 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP;

b) Việc xử lý tài sản bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh trong trường hợp Quỹ bảo lãnh tín dụng không thực hiện một phần nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP và quy định của pháp luật có liên quan;

c) Việc xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp tài sản này bảo đảm chung cho khoản vay và khoản bảo lãnh trước khi Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

8. Các nội dung khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 5. Nguyên tắc cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng

1. Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng đã được Quỹ bảo lãnh tín dụng thẩm định và quyết định bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ gốc, trả lãi, trả nợ gốc và nợ lãi khoản vay theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

2. Bên cho vay xem xét, thẩm định, quyết định cho vay bằng đồng Việt Nam đối với các dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng được Quỹ bảo lãnh tín dụng bảo lãnh nghĩa vụ trả nợ gốc, trả lãi, trả nợ gốc và nợ lãi khoản vay theo quy định pháp luật về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng và tự chịu trách nhiệm về quyết định cho vay của mình.

3. Việc phân loại nợ, cơ cấu lại thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro của bên cho vay đối với khoản vay của khách hàng có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước).

Điều 6. Lãi suất cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng

Bên cho vay và khách hàng thỏa thuận mức lãi suất cho vay đối với các khoản vay ngắn, trung, dài hạn của khách hàng có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng, đảm bảo lãi suất cho vay không cao hơn lãi suất cho vay cùng kỳ hạn, cùng ngành, lĩnh vực của bên cho vay, phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 7. Trách nhiệm của bên cho vay

1. Phối hợp chặt chẽ với Quỹ bảo lãnh tín dụng trong thực hiện cho vay đối với khách hàng theo thỏa thuận giữa các bên, quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

2.² (được bãi bỏ)

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, khó khăn tổng hợp báo cáo về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực³ nơi đặt trụ sở của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 8. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước⁴

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế:

a) Đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện hoạt động cho vay của bên cho vay đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng;

b) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Thông tư này.

2. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước thực hiện thanh tra việc thực hiện các quy định tại Thông tư này và xử lý vi phạm theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng giám sát tổ chức tín dụng thực hiện Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ.

4. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực nơi đặt trụ sở của Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm:

a) Phối hợp với các Sở, Ban ngành trên địa bàn xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng trên địa bàn. Trường hợp vượt thẩm quyền, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ngân hàng Nhà nước (qua Vụ Tín dụng các ngành kinh tế);

b) Thanh tra, giám sát tổ chức tín dụng thực hiện quy định tại Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ.

Điều 9. Hiệu lực thi hành⁵

² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

³ Cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố” được thay bằng cụm từ “Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực” theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 17 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

⁵ Điều 24 và Điều 25 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 02 năm 2019 và thay thế Thông tư số 05/2015/TT-NHNN ngày 04 tháng 5 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn các tổ chức tín dụng phối hợp với Quỹ bảo lãnh tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Quyết định số 58/2013/QĐ-TTg ngày 15/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với các hợp đồng tín dụng có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng đã được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các nội dung đã ký kết cho đến hết thời hạn hiệu lực của hợp đồng tín dụng, trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng thì phải phù hợp với quy định tại Thông tư này.

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện⁶

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, Quỹ Bảo lãnh tín dụng, doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025 quy định như sau:

“Điều 24. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Thông tư này bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều 1 Thông tư 25/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

3. Thông tư này bãi bỏ điểm b, c, d khoản 5 và khoản 7 Điều 1 Thông tư số 32/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

4. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 09 tháng 04 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ hết hiệu lực, trừ quy định tại các điểm d, đ, e khoản 3 Điều 5 và điểm b Điều 6./.”

⁶ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 18 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

PHỤ LỤC SỐ 01⁷ (được bãi bỏ)

PHỤ LỤC SỐ 02⁸ (được bãi bỏ)

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 40/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đoàn Thái Sơn

⁷ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

⁸ Phụ lục này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về nghiệp vụ thư tín dụng
và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng

Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 06 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 07 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 85/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối ngày 13 tháng 12 năm 2005; Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Ngoại hối ngày 18 tháng 3 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế và Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng¹.

¹ Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2020/QH12;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 96/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 26/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ thư tín dụng dự phòng) và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng bao gồm: ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là ngân hàng).

2. Cá nhân và tổ chức là người cư trú và người không cư trú có liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Nghiệp vụ thư tín dụng* là hình thức cấp tín dụng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng để phục vụ cho hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ.

2. *Hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng* là hoạt động mua bán miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng và các dịch vụ mà ngân hàng cung cấp cho khách hàng ngoài các dịch vụ được ngân hàng cung cấp trong quá trình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng cho khách hàng.

3. *Thư tín dụng* là cam kết không thể hủy ngang của ngân hàng phát hành cho bên thụ hưởng về việc sẽ thanh toán trên cơ sở nhận được bộ chứng từ xuất trình phù hợp.

4. *Phát hành thư tín dụng* là việc ngân hàng phát hành cấp tín dụng cho khách hàng thông qua phát hành thư tín dụng cho bên thụ hưởng theo đề nghị của khách hàng. Khách hàng phải nhận nợ và hoàn trả đầy đủ gốc, lãi và phí theo thỏa thuận trong trường hợp ngân hàng phải thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng bằng nguồn tiền của ngân hàng hoặc đề nghị ngân hàng khác thanh toán thay cho khách hàng.

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy."

5. *Xác nhận thư tín dụng* là việc ngân hàng xác nhận theo đề nghị của ngân hàng phát hành cam kết thanh toán cho bên thụ hưởng trên cơ sở nhận được bộ chứng từ xuất trình phù hợp, ngoài cam kết của ngân hàng phát hành.

6. *Thương lượng thanh toán* là việc ngân hàng thương lượng mua có kỳ hạn hoặc mua có bảo lưu quyền truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (có kèm hoặc không kèm hối phiếu) của bên thụ hưởng trước khi đến hạn thanh toán.

7. *Hoàn trả thư tín dụng* là việc ngân hàng hoàn trả thỏa thuận với ngân hàng phát hành về việc thanh toán bằng nguồn tiền của mình cho bên thụ hưởng hoặc là việc ngân hàng hoàn trả theo đề nghị của ngân hàng phát hành cam kết với bên thụ hưởng về việc thanh toán cho bên thụ hưởng, ngoài cam kết của ngân hàng phát hành.

8. *Hoạt động mua hẫng miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng* là việc ngân hàng mua bộ chứng từ và nhận chuyển giao bộ chứng từ chưa được thanh toán từ khách hàng; ngân hàng sẽ nhận số tiền được thanh toán từ ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận và không có quyền truy đòi khách hàng trong trường hợp ngân hàng không nhận được đầy đủ số tiền được thanh toán từ ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận.

9. *Bộ chứng từ theo thư tín dụng* là các chứng từ xuất trình để được thanh toán theo quy định tại thư tín dụng.

10. *Bên thụ hưởng* là bên bán, xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ quy định tại thư tín dụng hoặc bên có quyền thụ hưởng theo thư tín dụng đã phát hành.

11. *Bên đề nghị* là bên mua, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ đề nghị ngân hàng phát hành thư tín dụng.

12. *Khách hàng* là tổ chức (bao gồm cả ngân hàng, tổ chức tín dụng ở nước ngoài) hoặc cá nhân, cụ thể như sau:

a) Trong phát hành thư tín dụng, khách hàng của ngân hàng phát hành là bên đề nghị;

b) Trong xác nhận thư tín dụng, khách hàng của ngân hàng xác nhận là ngân hàng phát hành;

c) Trong thương lượng thanh toán, khách hàng của ngân hàng thương lượng là bên thụ hưởng đề nghị ngân hàng thực hiện thương lượng thanh toán;

d) Trong hoàn trả thư tín dụng, khách hàng của ngân hàng hoàn trả là ngân hàng phát hành;

đ) Trong hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng, khách hàng của ngân hàng là bên được ngân hàng cung cấp các dịch vụ, hoặc là bên đề nghị ngân hàng mua hẫng miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng.

13. *Tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng* là các quy tắc, tập quán, thực hành thống nhất do Phòng Thương mại quốc tế ban hành về thư tín dụng và

tập quán thương mại khác không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam do các bên thỏa thuận lựa chọn.

14. *Thỏa thuận cấp tín dụng cho nghiệp vụ thư tín dụng* là thỏa thuận giữa ngân hàng phát hành, ngân hàng xác nhận, ngân hàng thương lượng hoặc ngân hàng hoàn trả với khách hàng và các bên liên quan khác (nếu có) về việc cấp tín dụng cho khách hàng thông qua nghiệp vụ phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng.

15. *Ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng* là ngày đến hạn thanh toán cuối cùng cho bên thụ hưởng theo điều khoản thanh toán trên thư tín dụng.

16. *Tiền vay của khách hàng* là số tiền bên đề nghị vay tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoặc vay nước ngoài để thực hiện thanh toán hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, về cho vay bằng ngoại tệ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng vay là người cư trú, về quản lý vay trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh hoặc quản lý ngoại hối đối với việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay là người không cư trú.

17. *Phương án sử dụng vốn trong nghiệp vụ thư tín dụng* là tập hợp các thông tin về việc sử dụng vốn của khách hàng, trong đó phải có các thông tin: Nguồn tiền để thanh toán nghĩa vụ cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng; mục đích phát hành hoặc xác nhận hoặc thương lượng hoặc hoàn trả thư tín dụng.

18. *Ủy thác phát hành thư tín dụng* là việc bên ủy thác cam kết giao vốn bằng tiền cho bên nhận ủy thác để bên nhận ủy thác thực hiện nghiệp vụ phát hành thư tín dụng cho bên thụ hưởng, phục vụ bên đề nghị là khách hàng của bên ủy thác. Bên ủy thác chịu mọi rủi ro từ khách hàng của mình. Bên nhận ủy thác chịu mọi rủi ro từ bên ủy thác.

19. *Bên ủy thác* là ngân hàng, tổ chức tín dụng ở nước ngoài (là ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh của ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài, chi nhánh hoặc công ty con là tổ chức tín dụng ở nước ngoài của ngân hàng thương mại) thực hiện ủy thác cho bên nhận ủy thác để phát hành thư tín dụng cho bên thụ hưởng.

20. *Bên nhận ủy thác* là ngân hàng theo ủy thác của bên ủy thác thực hiện phát hành thư tín dụng cho bên thụ hưởng.

Điều 4. Quyền tự chủ của ngân hàng

1. Ngân hàng có quyền tự chủ trong thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh của mình.

2. Ngân hàng có quyền từ chối yêu cầu cấp tín dụng, cung ứng các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của khách hàng nếu thấy không có hiệu quả hoặc không phù hợp với quy định nội bộ của ngân hàng, quy định tại

Thông tư này, tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Nguyên tắc thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng

1. Hoạt động nghiệp vụ thư tín dụng của ngân hàng đối với khách hàng được thực hiện theo thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng. Khi thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng, ngân hàng phải tuân thủ các nội dung quy định tại Thông tư này, các quy định của pháp luật có liên quan về cấp tín dụng. Các nội dung khác về nghiệp vụ thư tín dụng, ngân hàng thực hiện theo tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng bằng ngoại tệ phải phù hợp với phạm vi hoạt động ngoại hối trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế được quy định tại giấy phép hoạt động của từng ngân hàng, các quy định của pháp luật về phạm vi hoạt động ngoại hối, điều kiện, trình tự, thủ tục chấp thuận hoạt động ngoại hối của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và phải tuân thủ quy định của pháp luật về kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế của ngân hàng.

3. Khi thực hiện thu nợ gốc, lãi và phí bằng ngoại tệ trong nghiệp vụ thư tín dụng, trường hợp khách hàng không có hoặc chưa có đủ ngoại tệ để trả nợ, khách hàng được mua ngoại tệ tại ngân hàng thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng hoặc tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác để trả nợ.

Trường hợp khách hàng có nhu cầu mua ngoại tệ tại ngân hàng thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng, ngân hàng phải thực hiện bán ngoại tệ cho khách hàng. Trường hợp khách hàng mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bán ngoại tệ phải chuyển số ngoại tệ đó cho ngân hàng thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng. Khách hàng phải bán ngoại tệ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã bán ngoại tệ cho khách hàng trong trường hợp có nguồn thu bằng ngoại tệ từ hoạt động sản xuất, kinh doanh khi tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó có nhu cầu.

4. Khi thực hiện nghiệp vụ thương lượng thanh toán cho khách hàng là người không cư trú, ngân hàng phải tuân thủ quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối đối với việc cho vay, thu hồi nợ nước ngoài.

5. Khi thực hiện các nghiệp vụ phát hành, xác nhận, hoàn trả thư tín dụng đối với khách hàng là người không cư trú, ngân hàng không bắt buộc phải mở tài khoản chuyên dùng ngoại tệ tại một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán để thu hồi nợ nước ngoài từ nghiệp vụ thư tín dụng. Trường hợp ngân hàng mở tài khoản chuyên dùng ngoại tệ tại một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán tại Việt Nam, tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có trách nhiệm thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu các tài liệu do ngân hàng xuất trình để đảm bảo thực hiện đúng các giao dịch liên quan đến việc thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng.

6. Ngân hàng thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng cho khách hàng theo thỏa thuận của các bên không trái với quy định tại Thông tư này, các quy định của pháp luật có liên quan và tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

7. Tuân thủ các quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi là Ngân hàng Nhà nước) về những hành vi bị nghiêm cấm, trường hợp không được cấp tín dụng, hạn chế cấp tín dụng, giới hạn cấp tín dụng.

Điều 6. Áp dụng tập quán và lựa chọn giải quyết tranh chấp

1. Các bên tham gia nghiệp vụ thư tín dụng được thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại theo quy định tại Điều 3 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Khi áp dụng tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng, các bên phải dẫn chiếu cụ thể phiên bản áp dụng.

3. Việc xử lý tranh chấp phát sinh trong nghiệp vụ thư tín dụng thực hiện theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp có yếu tố nước ngoài theo quy định tại Bộ Luật Dân sự, các bên có thể thỏa thuận pháp luật áp dụng, cơ quan giải quyết tranh chấp (bao gồm cả tòa án hoặc trọng tài thương mại quốc tế) để giải quyết.

Điều 7. Sử dụng ngôn ngữ

1. Thỏa thuận cấp tín dụng cho nghiệp vụ thư tín dụng phải được lập bằng tiếng Việt, trừ trường hợp có yếu tố nước ngoài theo quy định tại Bộ Luật Dân sự hoặc được lập qua mạng thông tin liên lạc quốc tế. Trường hợp sử dụng tiếng nước ngoài, khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, thỏa thuận cấp tín dụng phải được dịch sang tiếng Việt có xác nhận của người đại diện hợp pháp của ngân hàng hoặc phải được công chứng hoặc chứng thực và được đính kèm bản tiếng nước ngoài.

2. Đối với các tài liệu khác trong nghiệp vụ thư tín dụng (ngoài thỏa thuận cấp tín dụng cho nghiệp vụ thư tín dụng), các ngân hàng được thỏa thuận với các bên liên quan sử dụng tiếng nước ngoài theo tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng khi thực hiện. Trường hợp sử dụng tiếng nước ngoài, khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, các tài liệu phải được dịch sang tiếng Việt có xác nhận của người đại diện hợp pháp của ngân hàng hoặc phải được công chứng hoặc chứng thực và được đính kèm bản tiếng nước ngoài.

Điều 8. Bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của khách hàng

1. Ngân hàng thỏa thuận với khách hàng về việc áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp bảo đảm khi thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng.

2. Trường hợp thỏa thuận áp dụng biện pháp bảo đảm, ngân hàng và khách hàng thực hiện phù hợp với quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và theo quy định nội bộ của ngân hàng.

3. Khách hàng, bên bảo đảm phải phối hợp với ngân hàng để xử lý tài sản bảo đảm khi có căn cứ xử lý theo thỏa thuận cấp tín dụng cho nghiệp vụ thư tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật.

Điều 9. Số dư nghiệp vụ thư tín dụng

1. Số dư nghiệp vụ thư tín dụng đối với một khách hàng hoặc một khách hàng và người có liên quan bao gồm số dư phát hành thư tín dụng, số dư xác nhận thư tín dụng, số dư thương lượng thanh toán, số dư hoàn trả hoặc cam kết hoàn trả thư tín dụng cho khách hàng đó, khách hàng đó và người có liên quan.

2. Số dư nghiệp vụ thư tín dụng đối với một khách hàng hoặc một khách hàng và người có liên quan được tính từ ngày phát hành thư tín dụng, xác nhận thư tín dụng, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng.

Điều 10. Số tiền cấp tín dụng

Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận số tiền cấp tín dụng căn cứ vào giá trị hợp đồng mua bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ (đối với phát hành thư tín dụng) hoặc giá trị thư tín dụng (đối với xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng), các giới hạn cấp tín dụng đối với khách hàng để phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng nhưng tối đa không được vượt quá giá trị hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ giữa khách hàng và bên thụ hưởng hoặc giá trị thư tín dụng.

Điều 11. Đồng tiền phát hành, xác nhận, hoàn trả và thanh toán thư tín dụng

1. Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận về việc phát hành thư tín dụng bằng đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ phù hợp với đồng tiền phải thanh toán cho bên thụ hưởng tại hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ.

2. Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận về việc xác nhận, hoàn trả thư tín dụng bằng đồng Việt Nam hoặc bằng ngoại tệ phù hợp với đồng tiền phải thanh toán cho bên thụ hưởng tại thư tín dụng.

3. Ngân hàng phát hành, ngân hàng xác nhận, ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng khi đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng theo đồng tiền thanh toán ghi trên thư tín dụng.

Điều 12. Lãi suất cấp tín dụng cho khách hàng

1. Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận về mức lãi suất áp dụng đối với nghiệp vụ hoàn trả, thương lượng thanh toán thư tín dụng.

2. Lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn trong nghiệp vụ hoàn trả, thương lượng thanh toán thư tín dụng do các ngân hàng thỏa thuận trong thỏa thuận cấp tín dụng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cấp tín dụng trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

3. Lãi suất áp dụng đối với số tiền ngân hàng trả thay trong nghiệp vụ phát hành, xác nhận, hoàn trả thư tín dụng phù hợp với thỏa thuận cấp tín dụng nhưng

không vượt quá lãi suất quá hạn cao nhất đang áp dụng cho các khoản cho vay quá hạn tại chính ngân hàng đó.

4. Lãi suất áp dụng đối với số tiền lãi chậm trả do các ngân hàng thỏa thuận trong thỏa thuận cấp tín dụng cho nghiệp vụ thư tín dụng nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

5. Trường hợp đồng tiền thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng là ngoại tệ, các bên thỏa thuận thu lãi nghiệp vụ thư tín dụng bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ khác theo tỷ giá thỏa thuận.

Điều 13. Phí nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng

1. Ngân hàng thỏa thuận với khách hàng và các bên liên quan (nếu có) về việc thu các loại phí, mức phí cấp tín dụng liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và mức phí áp dụng đối với các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

2. Ngân hàng phải niêm yết công khai mức phí nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng.

3. Trường hợp đồng tiền thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng là ngoại tệ, các bên thỏa thuận thu phí cấp tín dụng bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ khác theo tỷ giá thỏa thuận.

Điều 14. Hồ sơ đề nghị cấp tín dụng

Khi có nhu cầu được cung cấp nghiệp vụ thư tín dụng, khách hàng phải gửi cho ngân hàng:

1. Thông tin, tài liệu, dữ liệu chứng minh đủ điều kiện cấp tín dụng theo quy định tại Điều 21, Điều 27, Điều 31 và Điều 40 Thông tư này.

2. Thông tin về người có liên quan với khách hàng theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng nếu tổng mức dư nợ cấp tín dụng của khách hàng đó tại ngân hàng (bao gồm cả số tiền đang đề nghị cấp tín dụng) lớn hơn hoặc bằng 0,1% vốn tự có của ngân hàng tại thời điểm gần nhất của ngân hàng, trừ trường hợp khách hàng là tổ chức tín dụng ở nước ngoài. Trường hợp ngân hàng có vốn tự có âm, tỷ lệ trên được áp dụng trên vốn điều lệ hoặc vốn được cấp (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài). Thông tin về người có liên quan gồm:

a) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên, số định danh cá nhân đối với công dân Việt Nam; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với khách hàng;

b) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương, người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với khách hàng.

3. Các tài liệu khác do ngân hàng hướng dẫn.

Điều 15. Thẩm định cấp tín dụng

1. Ngân hàng thẩm định các điều kiện cấp tín dụng đối với khách hàng theo quy định tại Điều 21, Điều 27, Điều 31 và Điều 40 Thông tư này để xem xét quyết định phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng. Trong quá trình thẩm định, ngân hàng được sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, kết hợp với các thông tin tại Trung tâm Thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam, các kênh thông tin khác.

2. Ngân hàng phải tổ chức xét duyệt cấp tín dụng theo nguyên tắc phân định trách nhiệm giữa khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng.

3. Trường hợp quyết định không cấp tín dụng, ngân hàng thông báo cho khách hàng về quyết định không cấp tín dụng và lý do khi khách hàng có yêu cầu.

Điều 16. Phân loại, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng thực hiện việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các cam kết và tài sản có khi cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng, khi thực hiện hoạt động mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, ủy thác phát hành thư tín dụng theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 17. Quy định nội bộ của ngân hàng về nghiệp vụ thư tín dụng

1. Căn cứ quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng, Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan, ngân hàng ban hành quy định nội bộ về nghiệp vụ thư tín dụng đối với khách hàng (bao gồm cả nội dung quy định về nghiệp vụ thư tín dụng điện tử (nếu có)), trong đó bao gồm quy trình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng phù hợp với quy định về cấp tín dụng, đặc điểm kinh doanh của ngân hàng.

2.² Ngân hàng gửi quy định nội bộ về nghiệp vụ thư tín dụng cho Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực) theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Nghiệp vụ thư tín dụng điện tử

1. Ngân hàng và khách hàng được lựa chọn thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng qua việc sử

² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 20 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

dụng các phương tiện điện tử (sau đây gọi là nghiệp vụ thư tín dụng điện tử). Việc thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử phù hợp với quy định tại Thông tư này; quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền; giao dịch điện tử; bảo vệ dữ liệu cá nhân; an toàn, bảo mật cho việc cung cấp dịch vụ trực tuyến trong ngành ngân hàng và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Khi thực hiện nhận biết và xác minh thông tin nhận biết khách hàng qua phương tiện điện tử đối với khách hàng lần đầu thiết lập mối quan hệ với ngân hàng (trừ trường hợp khách hàng gửi đề nghị bằng điện xác thực thông qua hệ thống SWIFT hoặc khách hàng sử dụng chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật), ngân hàng thực hiện như sau:

a) Đối với khách hàng là người cư trú: Ngân hàng thực hiện nhận biết và xác minh thông tin nhận biết khách hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về việc mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

b) Đối với khách hàng là người không cư trú: Ngân hàng thực hiện nhận biết và xác minh thông tin nhận biết khách hàng trên cơ sở tự đánh giá mức độ rủi ro để lựa chọn, quyết định biện pháp, hình thức, công nghệ xác thực giao dịch điện tử phù hợp, đảm bảo an toàn và tự chịu rủi ro phát sinh.

3. Ngân hàng tự quyết định biện pháp, hình thức, công nghệ thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử đối với toàn bộ hoặc từng khâu trong quy trình nghiệp vụ, tự chịu rủi ro phát sinh (nếu có) và phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:

a) Biện pháp, hình thức, công nghệ được ngân hàng lựa chọn phải đảm bảo tiêu chuẩn về an ninh, an toàn, bảo mật theo quy định của Ngân hàng Nhà nước;

b) Áp dụng các hình thức xác thực giao dịch điện tử để xác nhận việc khách hàng chấp thuận với ngân hàng khi thực hiện các giao dịch điện tử trong quá trình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử theo quy định của pháp luật liên quan.

c) Lưu trữ, bảo quản đầy đủ, chi tiết đối với các tài liệu, thông tin, dữ liệu nhận biết khách hàng trong quá trình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử. Các thông tin, dữ liệu phải được lưu trữ an toàn, bảo mật, được sao lưu dự phòng, đảm bảo tính đầy đủ, toàn vẹn của dữ liệu để phục vụ cho công tác kiểm tra, đối chiếu, xác thực khách hàng trong quá trình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử; giải quyết tra soát, khiếu nại, tranh chấp và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan có thẩm quyền. Thời gian lưu trữ, bảo quản thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống rửa tiền và luật giao dịch điện tử;

d) Ngân hàng phải thực hiện kiểm tra, đánh giá mức độ an toàn, bảo mật của biện pháp, hình thức, công nghệ và thực hiện tạm dừng cung cấp dịch vụ để nâng cấp, chỉnh sửa, hoàn thiện trong trường hợp có dấu hiệu mất an toàn;

đ) Phân công trách nhiệm cụ thể của từng cá nhân, bộ phận xây dựng, thiết lập và vận hành hệ thống thông tin phục vụ khâu thẩm định và quyết định cấp tín dụng trong nghiệp vụ thư tín dụng điện tử. Trường hợp có rủi ro phát sinh, ngân hàng phải có cơ chế để xác định từng cá nhân, bộ phận chịu trách nhiệm và xử lý kịp thời các vấn đề, rủi ro phát sinh để đảm bảo hiệu quả, an toàn trong quá trình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử của ngân hàng.

4. Hệ thống thông tin thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng điện tử phải tuân thủ theo quy định về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên theo quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ, quy định của Ngân hàng Nhà nước về an toàn hệ thống thông tin trong hoạt động ngân hàng.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của ngân hàng phát hành, xác nhận, thương lượng thanh toán, hoàn trả thư tín dụng

1. Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng có quyền:

a) Chấp nhận hoặc từ chối đề nghị của khách hàng trong thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng;

b) Yêu cầu khách hàng và các bên liên quan cung cấp các thông tin, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến việc thẩm định khách hàng và tài sản bảo đảm (nếu có);

c) Yêu cầu khách hàng phải hoàn trả đầy đủ gốc, lãi và phí theo thỏa thuận;

d) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên liên quan vi phạm nghĩa vụ đã cam kết;

đ) Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên, phù hợp quy định của pháp luật liên quan và tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Ngân hàng thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng có nghĩa vụ:

a) Thực hiện đúng các nội dung theo cam kết với khách hàng;

b) Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp quy định tại Thông tư này, phù hợp tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng

1. Khách hàng có quyền:

a) Từ chối các yêu cầu của ngân hàng không phù hợp với các thỏa thuận cấp tín dụng cho nghiệp vụ thư tín dụng đã ký và quy định của pháp luật;

b) Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên liên quan vi phạm nghĩa vụ đã cam kết;

c) Các quyền khác theo thỏa thuận với ngân hàng, phù hợp tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Khách hàng có nghĩa vụ:

- a) Cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu cho ngân hàng trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời để chứng minh đáp ứng đủ các điều kiện cấp tín dụng của ngân hàng và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp các thông tin, tài liệu, dữ liệu đó;
- b) Hoàn trả đầy đủ gốc, lãi và phí theo đúng thỏa thuận và phù hợp tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng;
- c) Nghĩa vụ khác theo thỏa thuận với ngân hàng, quy định của pháp luật.

Chương II
NGHIỆP VỤ THƯ TÍN DỤNG
Mục 1
NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH THƯ TÍN DỤNG

Điều 21. Điều kiện đối với khách hàng

1. Ngân hàng xem xét, quyết định phát hành thư tín dụng khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- b) Nhu cầu mở thư tín dụng để phục vụ hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp;
- c) Có phương án sử dụng vốn khả thi;
- d) Có khả năng tài chính để thanh toán hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ.

2. Trường hợp khách hàng là người không cư trú, ngân hàng (trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành thư tín dụng bằng ngoại tệ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này) chỉ xem xét, quyết định phát hành thư tín dụng cho khách hàng khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và phải đáp ứng một trong những yêu cầu sau:

- a) Là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại nước ngoài có vốn góp của doanh nghiệp Việt Nam dưới hình thức đầu tư quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư hoặc dưới hình thức đầu tư khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư;
- b) Khách hàng bảo đảm đủ 100% giá trị thư tín dụng bằng tài sản của khách hàng gồm: Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi tại chính ngân hàng phát hành hoặc khoản tiền khách hàng sẽ được thanh toán từ thư tín dụng khác do ngân hàng phát hành cho bên thụ hưởng là khách hàng;
- c) Bên thụ hưởng là người cư trú.

3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ xem xét, quyết định phát hành thư tín dụng bằng ngoại tệ cho khách hàng là người không cư trú khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và bên thụ hưởng là người cư trú.

Điều 22. Thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng

1. Thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng là khoảng thời gian được xác định từ ngày tiếp theo ngày phát hành thư tín dụng cho đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng nhưng không vượt quá thời hạn hoạt động hợp pháp còn lại của ngân hàng và khách hàng.

2. Việc gia hạn thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng do các bên thỏa thuận phù hợp với tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

Điều 23. Thỏa thuận cấp tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng

1. Thỏa thuận cấp tín dụng phải có các nội dung chính sau:

- a) Thông tin về các bên trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng;
- b) Loại tiền, số tiền đề nghị phát hành thư tín dụng;
- c) Hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ;
- d) Loại thư tín dụng;
- đ) Nguồn tiền thanh toán hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ;
- e) Phí, lãi suất, lãi phạt (nếu có) áp dụng;
- g) Biện pháp đảm bảo (nếu có);
- h) Nhận nợ bắt buộc, trích tài khoản ký quỹ, tài khoản tiền gửi (nếu có);
- i) Mua bán ngoại tệ (nếu có);
- k) Ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng;
- l) Thời hạn cấp tín dụng;
- m) Giải quyết tranh chấp phát sinh;
- n) Các nội dung khác không trái với quy định của pháp luật.

2. Thỏa thuận cấp tín dụng phải đảm bảo quyền, nghĩa vụ của các bên, được lập dưới hình thức thỏa thuận cấp tín dụng đối với từng giao dịch cụ thể hoặc thỏa thuận khung áp dụng chung đối với tất cả các giao dịch phát hành thư tín dụng, đính kèm thỏa thuận cụ thể.

Điều 24. Phát hành thư tín dụng

1. Căn cứ thỏa thuận cấp tín dụng, ngân hàng phát hành thư tín dụng cho bên thụ hưởng. Nội dung thư tín dụng và việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ thư tín

dụng do các bên thỏa thuận, phù hợp với tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Ngân hàng được phát hành các loại hình thư tín dụng theo thỏa thuận với khách hàng phù hợp với tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

3. Ngân hàng chỉ được phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng trong trường hợp khách hàng là người cư trú.

Điều 25. Thực hiện nghĩa vụ theo cam kết tại thư tín dụng

1. Ngân hàng phát hành phải thanh toán cho bên thụ hưởng theo đúng quy định tại thư tín dụng và tuân thủ tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Trường hợp ngân hàng phát hành thư tín dụng trả ngay hoặc trả chậm, ngân hàng thỏa thuận với khách hàng về việc trích tài khoản ký quỹ, tài khoản tiền gửi (nếu có), sử dụng tiền vay của khách hàng để ngân hàng thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên thụ hưởng. Trường hợp số tiền của khách hàng không đủ giá trị thanh toán cho bên thụ hưởng, khách hàng phải nhận nợ bắt buộc với ngân hàng số tiền khách hàng còn thiếu. Khách hàng có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ bắt buộc và tiền lãi, phí theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Thông tư này.

3. Trường hợp ngân hàng phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, các bên thực hiện như sau:

a) Ngân hàng phát hành đề nghị ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng. Trường hợp bên thụ hưởng là người không cư trú, ngân hàng phát hành chỉ được đề nghị ngân hàng hoàn trả là người không cư trú để thanh toán cho bên thụ hưởng;

b) Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, ngân hàng phát hành phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với ngân hàng phát hành số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Các ngân hàng hạch toán ghi nợ đối với khách hàng khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả. Ngân hàng hoàn trả và ngân hàng phát hành phải tính số dư nợ này vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng;

c) Đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, khách hàng có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ và lãi cho ngân hàng phát hành, ngân hàng phát hành có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ và lãi, phí cho ngân hàng hoàn trả theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Thông tư này;

d) Trường hợp khách hàng không hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ cho ngân hàng phát hành khi đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, ngân hàng phát hành chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn. Ngân hàng phát hành phải thông báo cho khách hàng về việc chuyển nợ quá hạn. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm số dư nợ gốc bị quá hạn, thời

điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn theo quy định tại Điều 12 Thông tư này;

đ) Trường hợp ngân hàng phát hành không hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ cho ngân hàng hoàn trả, ngân hàng hoàn trả thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 43 Thông tư này, trừ trường hợp ngân hàng hoàn trả là người không cư trú;

e) Các bên có thể thỏa thuận hoàn trả số tiền nhận nợ trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và phí trả nợ trước hạn.

4. Trường hợp ngân hàng phát hành đề nghị ngân hàng hoàn trả là người không cư trú thanh toán cho bên thụ hưởng theo quy định tại khoản 3 Điều này, ngân hàng phát hành phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý vay trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

5. Trường hợp khoản nợ bằng ngoại tệ, khách hàng thực hiện trả nợ bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ khác theo tỷ giá thỏa thuận.

Điều 26. Hợp vốn trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng

1. Ngân hàng thực hiện đồng phát hành thư tín dụng theo nguyên tắc, điều kiện, quy trình tổ chức thực hiện quy định tại Thông tư này, quy định của Ngân hàng Nhà nước về cấp tín dụng hợp vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp có sự tham gia đồng phát hành thư tín dụng với tổ chức tín dụng ở nước ngoài và khách hàng là người cư trú, khách hàng phải đảm bảo tuân thủ quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về quản lý vay trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh.

Mục 2

NGHIỆP VỤ XÁC NHẬN THU TÍN DỤNG

Điều 27. Điều kiện đối với khách hàng

1. Ngân hàng xem xét, quyết định xác nhận thư tín dụng khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

a) Thư tín dụng do khách hàng phát hành để phục vụ hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp;

b) Có phương án sử dụng vốn khả thi;

c) Có khả năng tài chính để thanh toán nghĩa vụ cam kết tại thư tín dụng.

2. Ngân hàng không phải xem xét điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với khách hàng trong các trường hợp sau:

a) Khách hàng là ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh trong hệ thống tại Việt Nam của ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Khách hàng là tổ chức tín dụng là chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng thương mại.

3. Trường hợp khách hàng là người không cư trú, ngân hàng (trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài xác nhận thư tín dụng bằng ngoại tệ thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này) chỉ xem xét, quyết định xác nhận thư tín dụng cho khách hàng khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và phải đáp ứng một trong những yêu cầu sau:

a) Là tổ chức tín dụng ở nước ngoài là chi nhánh hoặc công ty con của ngân hàng thương mại; là ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh trong hệ thống của ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Khách hàng bảo đảm đủ 100% giá trị thư tín dụng bằng tài sản của khách hàng gồm số dư tiền gửi, tiền ký quỹ tại chính ngân hàng xác nhận;

c) Bên thụ hưởng của thư tín dụng là người cư trú.

4. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ xem xét, quyết định xác nhận thư tín dụng bằng ngoại tệ cho khách hàng là người không cư trú khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và bên thụ hưởng là người cư trú.

Điều 28. Thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ xác nhận thư tín dụng

Thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ xác nhận thư tín dụng là khoảng thời gian được xác định từ ngày tiếp theo ngày xác nhận thư tín dụng cho đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng nhưng không vượt quá thời hạn hoạt động còn lại của ngân hàng và khách hàng.

Điều 29. Thỏa thuận cấp tín dụng trong nghiệp vụ xác nhận thư tín dụng

1. Thỏa thuận cấp tín dụng trong nghiệp vụ xác nhận thư tín dụng phải có các nội dung sau:

a) Thông tin về các bên có liên quan bao gồm ngân hàng phát hành, ngân hàng xác nhận, bên đề nghị, bên thụ hưởng và các bên liên quan khác (nếu có);

b) Thông tin về thư tín dụng, biện pháp đảm bảo (nếu có), các thông tin khác theo yêu cầu của ngân hàng xác nhận;

c) Loại tiền, số tiền đề nghị xác nhận thư tín dụng;

d) Thời hạn cấp tín dụng khi xác nhận thư tín dụng;

đ) Các loại phí, lãi suất, lãi phạt (nếu có).

2. Thỏa thuận cấp tín dụng được lập dưới hình thức thỏa thuận cấp tín dụng cụ thể đối với từng giao dịch hoặc thỏa thuận khung áp dụng chung đối với tất cả các giao dịch xác nhận thư tín dụng, đính kèm thỏa thuận cụ thể.

Điều 30. Thực hiện nghĩa vụ theo cam kết xác nhận tại thư tín dụng

1. Ngân hàng xác nhận thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo đúng quy định tại thư tín dụng và tuân thủ tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Ngân hàng xác nhận thỏa thuận với khách hàng về việc trích tài khoản ký quỹ, tài khoản tiền gửi của khách hàng (nếu có) hoặc khách hàng chuyển tiền thanh toán vào tài khoản chỉ định của ngân hàng xác nhận để ngân hàng xác nhận thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên thụ hưởng. Trường hợp số tiền của khách hàng không đủ giá trị thanh toán cho bên thụ hưởng, khách hàng phải nhận nợ bắt buộc với ngân hàng xác nhận số tiền khách hàng còn thiếu. Khách hàng có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ bắt buộc và tiền lãi, phí cho ngân hàng xác nhận theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Thông tư này.

3. Trường hợp khoản nợ bằng ngoại tệ, khách hàng thực hiện trả nợ bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ khác theo tỷ giá thỏa thuận.

Mục 3

NGHIỆP VỤ THƯƠNG LƯỢNG THANH TOÁN

Điều 31. Điều kiện đối với khách hàng

1. Ngân hàng xem xét, quyết định thương lượng thanh toán khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật;
- b) Thư tín dụng để phục vụ hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp;
- c) Bộ chứng từ đủ điều kiện quy định tại Điều 32 Thông tư này;
- d) Có phương án sử dụng vốn khả thi;
- đ) Có khả năng tài chính để hoàn trả số tiền được thương lượng thanh toán.

2. Trường hợp khách hàng là người không cư trú, ngân hàng (trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài thương lượng thanh toán bằng ngoại tệ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này) chỉ xem xét, quyết định thương lượng thanh toán bộ chứng từ theo thư tín dụng cho khách hàng khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và phải đáp ứng một trong những yêu cầu sau:

- a) Là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại nước ngoài có vốn góp của doanh nghiệp Việt Nam dưới hình thức đầu tư quy định tại điểm a, c khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư hoặc dưới hình thức đầu tư khác quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 52 Luật Đầu tư;
- b) Ngân hàng phát hành thư tín dụng là người cư trú.

3. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ xem xét, quyết định thương lượng thanh toán bộ chứng từ theo thư tín dụng bằng ngoại tệ cho khách hàng là người không cư trú khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này và ngân hàng phát hành thư tín dụng là người cư trú.

Điều 32. Điều kiện đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng được thương lượng thanh toán

1. Thư tín dụng kèm bộ chứng từ được xuất trình để thương lượng thanh toán được phát hành theo tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Thuộc quyền thụ hưởng hợp pháp của khách hàng.

3. Chưa được thanh toán.

Điều 33. Đồng tiền thương lượng thanh toán

1. Đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng phát hành bằng đồng Việt Nam, ngân hàng thương lượng thanh toán bằng đồng Việt Nam cho khách hàng.

2. Đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng phát hành bằng ngoại tệ, ngân hàng thương lượng thanh toán bằng ngoại tệ ghi trên thư tín dụng hoặc thương lượng thanh toán quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ khác theo tỷ giá thỏa thuận.

Điều 34. Đồng tiền trả nợ số tiền thương lượng thanh toán khi hết thời hạn thương lượng thanh toán

1. Đối với bộ chứng từ được thương lượng thanh toán bằng đồng Việt Nam thì đồng tiền trả nợ bằng đồng Việt Nam.

2. Đối với bộ chứng từ được thương lượng thanh toán bằng ngoại tệ thì đồng tiền trả nợ bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ khác theo tỷ giá thỏa thuận.

Điều 35. Phương thức thương lượng thanh toán

Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận, lựa chọn các phương thức thương lượng thanh toán sau đây:

1. Mua có kỳ hạn bộ chứng từ theo thư tín dụng là việc ngân hàng mua và nhận chuyển giao bộ chứng từ theo thư tín dụng chưa đến hạn thanh toán từ khách hàng, đồng thời khách hàng phải cam kết hoàn trả số tiền được thương lượng thanh toán, lãi suất và chi phí sau một khoảng thời gian được xác định tại thỏa thuận thương lượng thanh toán.

2. Mua có bảo lưu quyền truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng là việc ngân hàng mua bộ chứng từ và nhận chuyển giao bộ chứng từ chưa đến hạn thanh toán từ khách hàng, ngân hàng có quyền truy đòi khách hàng trong trường hợp ngân hàng không nhận được đầy đủ số tiền được thanh toán từ ngân hàng có trách nhiệm thanh toán bộ chứng từ khi đến hạn thanh toán thư tín dụng. Khách hàng phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền thương lượng thanh toán, lãi suất thương lượng thanh toán và các chi phí hợp pháp khác có liên quan đến hoạt động thương

lượng thanh toán trong trường hợp ngân hàng không nhận được đầy đủ số tiền được thanh toán từ ngân hàng có trách nhiệm thanh toán bộ chứng từ.

Điều 36. Giá, thời hạn, lãi suất thương lượng thanh toán và các chi phí liên quan

1. Ngân hàng và khách hàng thỏa thuận giá mua bộ chứng từ và giá mua lại bộ chứng từ trên cơ sở giá trị thanh toán khi đến hạn thanh toán, mức độ rủi ro của bộ chứng từ, lãi suất thương lượng thanh toán, thời hạn còn lại của bộ chứng từ và các yếu tố khác.

2. Thời hạn thương lượng thanh toán theo phương thức mua có kỳ hạn do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 01 năm và không vượt quá thời hạn còn lại của bộ chứng từ.

3. Thời hạn thương lượng thanh toán theo phương thức mua có bảo lưu quyền truy đòi do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 01 năm và không vượt quá ngày kết thúc của thời hạn truy đòi. Thời hạn truy đòi do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận, được tính từ ngày tiếp theo ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng đến ngày khách hàng phải có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ cho ngân hàng số tiền mà người có trách nhiệm thanh toán bộ chứng từ không thanh toán đầy đủ cho ngân hàng.

4. Lãi suất thương lượng thanh toán và các chi phí khác có liên quan đến hoạt động thương lượng thanh toán do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận, phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Mức lãi suất phạt áp dụng đối với khoản tiền thương lượng thanh toán quá hạn do ngân hàng và khách hàng thỏa thuận phù hợp theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Điều 37. Thỏa thuận thương lượng thanh toán

1. Thỏa thuận thương lượng thanh toán phải bao gồm tối thiểu các nội dung chính sau:

a) Thông tin về các bên có liên quan bao gồm ngân hàng thương lượng, bên thụ hưởng và các bên liên quan khác (nếu có);

b) Thông tin về bộ chứng từ kèm thư tín dụng, các thông tin khác theo yêu cầu của ngân hàng thương lượng;

c) Giá thương lượng thanh toán;

d) Đồng tiền thương lượng thanh toán;

đ) Phương thức thương lượng thanh toán;

e) Thời hạn thương lượng thanh toán;

g) Lãi suất, lãi suất phạt và các chi phí liên quan;

h) Các trường hợp chấm dứt thỏa thuận thương lượng thanh toán trước thời hạn (nếu có);

i) Xử lý vi phạm;

k) Hiệu lực của thỏa thuận thương lượng thanh toán;

l) Các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Các bên có thể lập thỏa thuận thương lượng thanh toán cụ thể đối với từng giao dịch hoặc thỏa thuận khung áp dụng chung đối với tất cả các giao dịch thương lượng thanh toán, đính kèm thỏa thuận cụ thể.

Điều 38. Thủ tục thương lượng thanh toán bộ chứng từ

1. Khi ngân hàng chấp nhận thương lượng thanh toán cho khách hàng, khách hàng chuyển giao bộ chứng từ cho ngân hàng theo quy định của pháp luật.

2. Trình tự, thủ tục thương lượng thanh toán phải quy định cụ thể trong quy định nội bộ về hoạt động thương lượng thanh toán của ngân hàng.

Điều 39. Chuyển nợ quá hạn

1. Trường hợp mua có kỳ hạn bộ chứng từ, đến ngày khách hàng phải trả nợ mà khách hàng không thực hiện, ngân hàng sẽ chuyển nợ quá hạn đối với số tiền khách hàng không hoàn trả đủ cho ngân hàng. Đến ngày thanh toán thư tín dụng, nếu số tiền thanh toán thư tín dụng nhỏ hơn số tiền ngân hàng thương lượng thanh toán cho khách hàng cộng với phí và lãi thì ngân hàng tiếp tục theo dõi khoản chênh lệch này và áp dụng các biện pháp thu hồi nợ.

2. Trường hợp mua có bảo lưu quyền truy đòi bộ chứng từ, đến hết thời hạn truy đòi tại thỏa thuận thương lượng thanh toán giữa ngân hàng và khách hàng mà khách hàng không trả được nợ cho ngân hàng, ngân hàng chuyển nợ quá hạn đối với số tiền đã thương lượng thanh toán cho khách hàng và áp dụng các biện pháp thu hồi nợ.

3. Ngân hàng phải thông báo cho khách hàng về việc chuyển nợ quá hạn nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm số dư nợ gốc bị quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn.

Mục 4

NGHIỆP VỤ HOÀN TRẢ THƯ TÍN DỤNG

Điều 40. Điều kiện đối với khách hàng

1. Ngân hàng xem xét, quyết định hoàn trả thư tín dụng theo đề nghị của khách hàng khi khách hàng có đủ các điều kiện sau đây:

a) Thư tín dụng do khách hàng phát hành để phục vụ hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ hợp pháp;

b) Có phương án sử dụng vốn khả thi;

c) Có khả năng tài chính để trả nợ.

2. Ngân hàng không phải xem xét điều kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều này đối với khách hàng trong các trường hợp sau:

a) Khách hàng là ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh trong hệ thống tại Việt Nam của ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Khách hàng là tổ chức tín dụng là chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng thương mại.

3. Trường hợp khách hàng là người không cư trú, ngân hàng (trừ chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoàn trả thư tín dụng bằng ngoại tệ thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này) chỉ xem xét, quyết định hoàn trả thư tín dụng cho khách hàng khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và đáp ứng một trong những điều kiện sau:

a) Là tổ chức tín dụng ở nước ngoài là chi nhánh hoặc công ty con của ngân hàng thương mại; là ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh trong hệ thống của ngân hàng mẹ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Khách hàng bảo đảm đủ 100% giá trị thư tín dụng bằng tài sản của khách hàng gồm số dư tiền gửi, tiền ký quỹ tại chính ngân hàng hoàn trả;

c) Bên thụ hưởng của thư tín dụng là người cư trú.

4. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ xem xét, quyết định hoàn trả thư tín dụng bằng ngoại tệ cho khách hàng là người không cư trú khi khách hàng có đủ các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và bên thụ hưởng là người cư trú.

Điều 41. Thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng

1. Trường hợp hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả, thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng là khoảng thời gian được xác định từ ngày tiếp theo ngày ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng cho đến ngày đến hạn của khoản cấp tín dụng nhưng không vượt quá ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và đảm bảo không vượt quá 01 năm và không vượt quá thời hạn hoạt động còn lại của ngân hàng và khách hàng.

2. Trường hợp hoàn trả thư tín dụng theo hình thức phát hành cam kết hoàn trả, thời hạn cấp tín dụng trong nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng là khoảng thời gian được xác định từ ngày tiếp theo ngày phát hành cam kết hoàn trả thư tín dụng cho đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng nhưng không vượt quá thời hạn hoạt động hợp pháp còn lại của ngân hàng và khách hàng.

Điều 42. Thỏa thuận cấp tín dụng trong nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng

1. Thỏa thuận cấp tín dụng để hoàn trả thư tín dụng phải có các nội dung chính sau:

a) Thông tin về các bên có liên quan bao gồm ngân hàng phát hành, ngân hàng hoàn trả, bên đề nghị, bên thụ hưởng và các bên liên quan khác (nếu có);

b) Thông tin về thư tín dụng, biện pháp đảm bảo (nếu có), các thông tin khác theo yêu cầu của ngân hàng hoàn trả;

c) Loại tiền, số tiền đề nghị hoàn trả thư tín dụng;

d) Thời hạn cấp tín dụng khi hoàn trả thư tín dụng;

đ) Phí hoàn trả thư tín dụng, lãi, lãi phạt (nếu có).

2. Các bên có thể lập thỏa thuận hoàn trả thư tín dụng cụ thể đối với từng giao dịch hoặc thỏa thuận khung áp dụng chung đối với tất cả các giao dịch hoàn trả thư tín dụng, đính kèm thỏa thuận cụ thể.

Điều 43. Phát hành cam kết và thực hiện nghĩa vụ hoàn trả thư tín dụng

1. Trường hợp hoàn trả thư tín dụng theo hình thức phát hành cam kết hoàn trả, căn cứ thỏa thuận cấp tín dụng, ngân hàng phát hành cam kết hoàn trả thư tín dụng cho bên thụ hưởng. Nội dung cam kết và việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ cam kết hoàn trả thư tín dụng do các bên thỏa thuận, phù hợp với tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo đề nghị hoàn trả của khách hàng hoặc bên thụ hưởng trên cơ sở tuân thủ tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

3. Trường hợp hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả:

a) Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo đề nghị của khách hàng, ngân hàng hoàn trả phải hạch toán ghi nợ đối với khách hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng;

b) Đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, khách hàng có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ và lãi, phí cho ngân hàng hoàn trả theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Thông tư này;

c) Trường hợp khách hàng không hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ cho ngân hàng hoàn trả khi đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, ngân hàng hoàn trả chuyển nợ quá hạn đối với số dư nợ gốc mà khách hàng không trả được nợ đúng hạn. Ngân hàng hoàn trả phải thông báo cho khách hàng về việc chuyển nợ quá hạn. Nội dung thông báo tối thiểu bao gồm số dư nợ gốc bị quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn và lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

4. Trường hợp hoàn trả thư tín dụng theo hình thức phát hành cam kết hoàn trả, ngân hàng hoàn trả thỏa thuận với khách hàng về việc trích tài khoản ký quỹ, tài khoản tiền gửi (nếu có) của khách hàng hoặc khách hàng chuyển tiền thanh toán vào tài khoản chỉ định của ngân hàng hoàn trả để ngân hàng hoàn trả thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên thụ hưởng. Trường hợp số tiền của khách hàng không đủ giá trị thanh toán cho bên thụ hưởng, khách hàng phải nhận nợ bắt buộc với ngân hàng hoàn trả số tiền khách hàng còn thiếu. Khách hàng có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ bắt buộc và tiền lãi, phí cho ngân hàng hoàn trả theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Thông tư này.

5. Trường hợp khoản nợ bằng ngoại tệ, khách hàng thực hiện trả nợ bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ khác theo tỷ giá thỏa thuận.

Mục 5

ỦY THÁC VÀ NHẬN ỦY THÁC PHÁT HÀNH THƯ TÍN DỤNG

Điều 44. Điều kiện thực hiện ủy thác và nhận ủy thác của ngân hàng

Ngân hàng được thực hiện ủy thác, nhận ủy thác phát hành thư tín dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Hoạt động ủy thác, nhận ủy thác phải được ghi trong Giấy phép thành lập và hoạt động.

2. Có quy định nội bộ về quản lý hoạt động ủy thác và nhận ủy thác, trong đó có nội dung về nhận dạng, đo lường và quản lý các rủi ro của hoạt động ủy thác và nhận ủy thác phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của ngân hàng.

3. Hoạt động ủy thác và nhận ủy thác phải được quản lý rủi ro bởi một bộ phận quản lý rủi ro.

4. Bên nhận ủy thác có cơ sở vật chất, mạng lưới và đội ngũ cán bộ có trình độ, chuyên môn, kỹ thuật để đảm bảo thực hiện nội dung ủy thác.

5. Bên nhận ủy thác phải xem xét thẩm định khả năng tài chính để đảm bảo việc giao vốn của bên ủy thác trước khi xem xét, quyết định chấp thuận nhận ủy thác phát hành thư tín dụng.

Điều 45. Nguyên tắc ủy thác

1. Ủy thác phải được lập thành hợp đồng, phù hợp với quy định tại Điều 46 Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Bên nhận ủy thác không được ủy thác lại cho bên thứ ba.

3. Việc giao vốn ủy thác phải phù hợp với ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng.

4. Bên nhận ủy thác không được sử dụng vốn ủy thác trái với mục đích, nội dung ủy thác được quy định tại hợp đồng ủy thác.

5. Bên ủy thác phải tính số dư các khoản ủy thác phát hành thư tín dụng vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng, bên nhận ủy thác phải tính số dư phát hành thư tín dụng vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với bên ủy thác theo quy định của pháp luật về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

6. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận ủy thác của ngân hàng mẹ hoặc chi nhánh của ngân hàng mẹ ở nước ngoài để phát hành thư tín dụng; ngân hàng thương mại nhận ủy thác của chi nhánh hoặc công ty con của ngân hàng ở nước ngoài để phát hành thư tín dụng và các bên liên quan thực hiện theo quy định tại Thông tư này và quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài, quản lý ngoại hối và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

7. Các khoản ủy thác bằng ngoại tệ phải tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối và các quy định của pháp luật có liên quan.

8. Bên ủy thác, bên nhận ủy thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với số dư ủy thác theo quy định của pháp luật về phân loại tài sản có, mức trích lập, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

9. Ngân hàng không được ủy thác phát hành thư tín dụng cho bên đề nghị thuộc các trường hợp không được cấp tín dụng quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.

Điều 46. Hợp đồng ủy thác

1. Hợp đồng ủy thác phải có tối thiểu các nội dung sau:

- a) Thông tin của bên ủy thác và bên nhận ủy thác;
- b) Các thông tin liên quan đến bên đề nghị, bên thụ hưởng, hợp đồng mua bán hàng hóa, dịch vụ và các thông tin liên quan khác để có đủ căn cứ thực hiện phát hành thư tín dụng;
- c) Mục đích ủy thác;
- d) Phạm vi, nội dung ủy thác;
- đ) Thời hạn ủy thác;
- e) Phí ủy thác, lãi suất phạt (nếu có);
- g) Vốn ủy thác, thời gian giao vốn ủy thác;
- h) Đồng tiền phát hành thư tín dụng;
- i) Quyền, nghĩa vụ của bên ủy thác, bên nhận ủy thác, trong đó phải quy định rõ bên ủy thác chịu mọi rủi ro từ khách hàng của mình và hưởng mọi lợi ích từ hoạt động ủy thác, bên nhận ủy thác chịu mọi rủi ro từ bên ủy thác và được hưởng phí ủy thác;
- k) Xử lý tranh chấp.

2. Ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, hợp đồng ủy thác có thể có các nội dung khác do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 47. Thời hạn ủy thác

Thời hạn ủy thác do bên ủy thác và bên nhận ủy thác thỏa thuận, là khoảng thời gian được tính từ thời điểm bên nhận ủy thác thực hiện phát hành thư tín dụng cho đến thời điểm bên nhận ủy thác thanh toán cho bên thụ hưởng được quy định tại hợp đồng ủy thác.

Điều 48. Phí ủy thác

Bên ủy thác và bên nhận ủy thác thỏa thuận số tiền phí ủy thác mà bên ủy thác trả cho bên nhận ủy thác để thực hiện phát hành thư tín dụng, được quy định tại hợp đồng ủy thác, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 49. Thực hiện nghĩa vụ theo cam kết tại thư tín dụng

1. Ngân hàng phát hành là bên nhận ủy thác phải thanh toán cho bên thụ hưởng theo đúng quy định tại thư tín dụng và tuân thủ tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, bên nhận ủy thác thỏa thuận với bên ủy thác về việc trích tài khoản ký quỹ, tài khoản tiền gửi (nếu có) của bên ủy thác hoặc bên ủy thác chuyển tiền vào tài khoản chỉ định của bên nhận ủy thác để thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên thụ hưởng.

Trường hợp số tiền của bên ủy thác không đủ giá trị thanh toán cho bên thụ hưởng, bên ủy thác phải nhận nợ bắt buộc với bên nhận ủy thác số tiền còn thiếu mà bên nhận ủy thác đã trả thay cho bên ủy thác. Bên ủy thác có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ bắt buộc và tiền lãi phạt theo thỏa thuận tại hợp đồng ủy thác.

3. Đến ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng, bên ủy thác trích tài khoản ký quỹ, tài khoản tiền gửi (nếu có), sử dụng tiền vay của khách hàng theo thỏa thuận để thực hiện chuyển tiền cho bên nhận ủy thác thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho bên thụ hưởng.

Trường hợp số tiền của khách hàng không đủ giá trị thanh toán cho bên thụ hưởng, khách hàng phải nhận nợ bắt buộc với bên ủy thác số tiền khách hàng còn thiếu. Khách hàng có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ số tiền nhận nợ bắt buộc và tiền lãi, phí theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Thông tư này.

Điều 50. Quyền và nghĩa vụ của bên ủy thác

1. Bên ủy thác có các quyền sau:

a) Yêu cầu bên nhận ủy thác cung cấp hồ sơ, tài liệu chứng minh bên nhận ủy thác được phép thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu bên nhận ủy thác cung cấp tài liệu, thông tin, dữ liệu về tình hình, kết quả thực hiện hợp đồng ủy thác;

c) Giám sát, kiểm tra việc bên nhận ủy thác thực hiện nội dung, phạm vi được ủy thác quy định tại hợp đồng ủy thác;

d) Các quyền khác theo quy định tại hợp đồng ủy thác phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên ủy thác có các nghĩa vụ sau:

a) Xem xét, đánh giá bên nhận ủy thác có đủ khả năng thực hiện nghiệp vụ phát hành thư tín dụng;

b) Chuyển vốn ủy thác cho bên nhận ủy thác để bên nhận ủy thác thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo cam kết tại thư tín dụng phù hợp với ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng quy định tại hợp đồng ủy thác;

c) Cung cấp cho bên nhận ủy thác các tài liệu, thông tin, dữ liệu có liên quan đến ủy thác theo quy định tại hợp đồng ủy thác và chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời của các thông tin, tài liệu, dữ liệu đó;

d) Thanh toán phí ủy thác, tiền lãi phạt (nếu có) cho bên nhận ủy thác quy định tại hợp đồng ủy thác;

đ) Các nghĩa vụ khác theo quy định tại hợp đồng ủy thác phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 51. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận ủy thác

1. Bên nhận ủy thác có các quyền sau:

a) Từ chối các yêu cầu của bên ủy thác liên quan đến phạm vi và nội dung ủy thác không được quy định tại hợp đồng ủy thác hoặc không đúng quy định của pháp luật;

b) Được nhận phí ủy thác, tiền lãi phạt (nếu có) theo quy định tại hợp đồng ủy thác;

c) Yêu cầu bên ủy thác cung cấp thông tin, tài liệu, dữ liệu liên quan đến ủy thác theo quy định tại hợp đồng ủy thác và theo yêu cầu của các bên có liên quan;

d) Các quyền khác theo quy định tại hợp đồng ủy thác phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Bên nhận ủy thác có các nghĩa vụ sau:

a) Xem xét, đánh giá phạm vi hoạt động của bên ủy thác để đảm bảo bên ủy thác được phép thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện đúng nội dung, phạm vi ủy thác được quy định tại hợp đồng ủy thác;

c) Thông báo kịp thời, đầy đủ cho bên ủy thác về tình hình thực hiện phát hành thư tín dụng và thanh toán cho bên thụ hưởng theo quy định tại hợp đồng ủy thác;

d) Chuyển trả cho bên ủy thác tất cả lợi ích hợp pháp, các hồ sơ, giấy tờ có liên quan (nếu có) theo quy định tại hợp đồng ủy thác;

đ) Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định tại hợp đồng ủy thác.

Chương III

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN THƯ TÍN DỤNG

Điều 52. Hoạt động mua hủ miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng

1. Điều kiện đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng được mua hủ miễn truy đòi:

a) Được phát hành theo tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng;

b) Thuộc quyền thụ hưởng hợp pháp của khách hàng;

c) Chưa được thanh toán;

d) Bộ chứng từ đã được ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận chấp nhận thanh toán.

2. Trường hợp khách hàng là người không cư trú, ngân hàng chỉ được mua hủ miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng khi ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận thư tín dụng là người cư trú.

3. Đồng tiền mua bộ chứng từ:

a) Đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng phát hành bằng đồng Việt Nam, ngân hàng được mua bằng đồng Việt Nam;

b) Đối với bộ chứng từ theo thư tín dụng phát hành bằng ngoại tệ, ngân hàng thực hiện mua bằng ngoại tệ ghi trên thư tín dụng hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ khác theo tỷ giá thỏa thuận.

4. Ngân hàng đánh giá rủi ro đối với ngân hàng phát hành (trừ trường hợp ngân hàng mua hủ miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng phát hành) hoặc ngân hàng xác nhận nếu thư tín dụng được xác nhận để xem xét, thỏa thuận với khách hàng về việc mua hủ bộ chứng từ, trong đó bao gồm nội dung: giá mua bán bộ chứng từ, đồng tiền mua bán, một số trường hợp được phép truy đòi từ khách hàng (nếu có), các nội dung khác do các bên thỏa thuận trên cơ sở giá trị thanh toán khi đến hạn thanh toán, ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và các nội dung khác.

5. Trình tự, thủ tục mua và thanh toán bộ chứng từ thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên, phù hợp với tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng và phải quy định cụ thể trong quy định nội bộ về hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng.

6. Tổng số dư mua hủ miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng được tính vào tổng mức dư nợ cấp tín dụng của ngân hàng mua bộ chứng từ đối với ngân

hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận nếu thư tín dụng được xác nhận, trừ trường hợp ngân hàng mua hẳn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính ngân hàng phát hành.

Điều 53. Các dịch vụ khác liên quan đến thư tín dụng

Ngân hàng được cung cấp cho khách hàng các dịch vụ khác liên quan đến thư tín dụng theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 114 Luật Các tổ chức tín dụng phù hợp với tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng, gồm:

1. Các dịch vụ cung cấp cho khách hàng là bên bán, xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ:

- a) Thông báo thư tín dụng, thông báo sửa đổi thư tín dụng;
- b) Kiểm tra, xử lý, xuất trình bộ chứng từ;
- c) Sửa đổi, điều chỉnh thư đòi tiền theo yêu cầu của khách hàng;
- d) Thanh toán bộ chứng từ;
- đ) Hủy thư tín dụng theo yêu cầu;
- e) Chuyển nhượng thư tín dụng; sửa đổi chuyển nhượng thư tín dụng; hủy chuyển nhượng thư tín dụng;
- g) Điện phí;
- h) Chuyển phát bộ chứng từ;
- i) Lập bộ chứng từ theo thư tín dụng;
- k) Kiểm nháp chứng từ;
- l) Tư vấn nghiệp vụ thư tín dụng;
- m) Hoàn trả thư tín dụng bằng tiền của khách hàng;
- n) Chuyển nhượng bộ chứng từ theo thư tín dụng;
- o) Thông báo chấp nhận bộ chứng từ;
- ô) Các dịch vụ khác phù hợp với tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

2. Các dịch vụ cung cấp cho khách hàng là bên mua, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ:

- a) Tư vấn nghiệp vụ thư tín dụng;
- b) Bảo lãnh nhận hàng, ký hậu vận đơn, ủy quyền nhận hàng;
- c) Điện phí;
- d) Chuyển phát bộ chứng từ;
- đ) Các dịch vụ khác phù hợp với tập quán thương mại quốc tế về thư tín dụng.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 54. Hạch toán kế toán, thông tin báo cáo

1. Ngân hàng thực hiện hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng theo quy định của pháp luật hiện hành về chế độ hạch toán kế toán.
2. Ngân hàng báo cáo tình hình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng theo quy định về chế độ báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 55. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước³

1. Vụ Tín dụng các ngành kinh tế có trách nhiệm:
 - a) Theo dõi, tổng hợp, kiểm tra tình hình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của các ngân hàng đối với khách hàng là người cư trú;
 - b) Đầu mối, phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các vướng mắc phát sinh liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng đối với khách hàng là người cư trú.
2. Cục Quản lý ngoại hối có trách nhiệm:
 - a) Theo dõi, tổng hợp, kiểm tra tình hình thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của các ngân hàng đối với khách hàng là người không cư trú;
 - b) Đầu mối, phối hợp với các đơn vị liên quan xử lý các vướng mắc phát sinh liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng đối với khách hàng là người không cư trú.
3. Thanh tra Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm thực hiện kiểm tra, thanh tra nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của các ngân hàng và xử lý các vi phạm phát sinh theo thẩm quyền.
4. Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng kiểm tra, giám sát tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ.
5. Vụ Tài chính - Kế toán có trách nhiệm hướng dẫn các ngân hàng thực hiện chế độ hạch toán kế toán đối với các giao dịch liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng theo quy định tại Thông tư này.
6. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực có trách nhiệm thực hiện giám sát, kiểm tra, thanh tra các ngân hàng trong việc chấp hành Thông tư này theo thẩm quyền.

³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 21 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁴**

Điều 56. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác liên quan đến nghiệp vụ thư tín dụng được ký kết, thỏa thuận trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, ngân hàng và khách hàng được tiếp tục thực hiện, theo dõi cho đến hết thời hạn hiệu lực và nghĩa vụ của các bên liên quan đã hoàn thành. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn hợp đồng, thỏa thuận, cam kết, giao dịch khác chỉ được thực hiện nếu nội dung sửa đổi, bổ sung, gia hạn phù hợp với quy định của Thông tư này.

2. Ngân hàng đã được cấp phép thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng mà không phải sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

⁴ Điều 24 và Điều 25 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025 quy định như sau:

“Điều 24. Trách nhiệm tổ chức thực hiện.

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Thông tư này bãi bỏ điểm b, điểm c khoản 3 và khoản 5 Điều 1 Thông tư 25/2016/TT-NHNN ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

3. Thông tư này bãi bỏ điểm b, c, d khoản 5 và khoản 7 Điều 1 Thông tư số 32/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 11/2013/TT-NHNN ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ.

4. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 06/2009/TT-NHNN ngày 09 tháng 04 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ hết hiệu lực, trừ quy định tại các điểm d, đ, e khoản 3 Điều 5 và điểm b Điều 6./.”

3.⁵ Ngân hàng đã được cấp phép thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước; dịch vụ thanh toán quốc tế; dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán trên thị trường trong nước hoặc quốc tế trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng đến ngày 30/6/2026 mà không phải sửa đổi, bổ sung Giấy phép.

Điều 57. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

Điều 58. Trách nhiệm tổ chức thực hiện⁶

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC
VIỆT NAM**

Số: 41/VBHN-NHNN

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 23 tháng 01 năm 2026

**KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC**

Đoàn Thái Sơn

⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Điều 22 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

⁶ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Điều 23 của Thông tư số 85/2025/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số thông tư của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và hướng dẫn triển khai một số chương trình tín dụng do thay đổi cơ cấu, tổ chức bộ máy, có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2025.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám - Ba Đình - Hà Nội.

Điện thoại: 080.44417

Email: congbao@chinhphu.vn.

Website: <https://congbao.chinhphu.vn>